



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

ISSN 0866 - 711



**BIỆN PHÁP KIÊN QUYẾT VÀ ĐỒNG BỘ
ĐỂ CHẤM DỨT TỆ DÙNG CHẤT NỔ, XUNG ĐIỆN, CHẤT ĐỘC ĐỂ ĐÁNH BẮT THỦY SẢN**

Ngành thủy sản 10 tháng đầu năm

NHỊP ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỢC GIỮ VỮNG

Một số nét về thị trường thủy sản Miền Bắc

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM 5 NĂM HOẠT ĐỘNG

MỘT NĂM THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 48CP CỦA CHÍNH PHỦ

**5
1997**

Từ đầu những năm 80 đã phát triển tệ dùng chất nổ, tiếp sau đó lại xuất hiện tệ dùng xung điện, chất độc đánh bắt thủy sản.

Việc sử dụng vật liệu nổ, xung điện và chất độc để đánh bắt thủy sản nói trên không những đã làm hủy diệt nguồn lợi thủy sản, gây ô nhiễm môi trường mà còn gây thiệt hại cả về sinh mạng, tài sản của nhân dân.

Để chặn đứng tệ nạn này, Chính phủ, các cơ quan chức năng của Nhà nước: Bộ Thủy sản, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, UBND các địa phương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo hướng dẫn. Trong tổ chức thực hiện đã thường xuyên tuyên truyền vận động để nhân dân hiểu rõ tác hại của các tệ nạn này, các đơn vị bảo vệ nguồn lợi thủy sản từ TƯ đến địa phương đã phối hợp với cơ quan công an, lực lượng vũ trang thường xuyên theo dõi, phát hiện các vụ vi phạm, nhiều vụ vi phạm đã được xử lý, một số vụ đã đưa ra khỏi tố trước pháp luật. Với các biện pháp đồng bộ như trên tệ dùng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt thủy sản đã có thời gian lắng xuống nhưng đến nay lại có chiều hướng gia tăng và đã ở mức báo động, vi phạm nghiêm trọng đến Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Phải thấy rằng trong sự tăng trưởng nhanh và liên tục của ngành thời gian qua, bên cạnh những yếu tố tích cực phải nhìn nhận trong công tác quản lý nhà nước còn một số bất cập; trong cộng đồng ngư dân chỉ đủ năng lực khai thác ven bờ nơi đã chịu đựng quá mức về sử dụng nguồn lợi dẫn đến hạn chế và không có vốn đầu tư chuyển nghề hay ra khơi. Tuy nhiên nguyên nhân của tình trạng trên là do chưa làm cho mọi người thấy đầy đủ tác hại của việc dùng chất nổ, xung điện, chất độc đánh bắt thủy sản; quản lý vật liệu nổ chưa chặt chẽ; đầu tư cơ sở vật chất của Nhà nước cho việc chống tệ nạn này còn quá ít; hệ thống văn bản pháp luật đã ban hành còn thiếu, chưa đồng bộ, một số qui định đến nay không phù hợp nhưng chậm sửa đổi bổ sung; sự phối hợp các ngành, các cấp chưa thường xuyên, liên tục; việc xử lý các vụ vi phạm chưa nghiêm, thiếu tác dụng răn đe và cuối cùng là về chính sách của Nhà nước chưa đầy đủ và đồng bộ để giúp đỡ người nghèo chuyển đổi nghề nghiệp.

Cuộc đấu tranh chống sử dụng chất nổ, xung điện, hóa chất độc đánh bắt thủy sản là vô cùng gay go phức tạp. Để phấn đấu đến năm 2000

giải quyết dứt điểm các tệ nạn này cần phải có những biện pháp:

1. Phải coi việc chống tệ dùng chất nổ, xung điện, chất độc đánh bắt thủy sản là công tác trọng tâm thường xuyên của công tác BVNLTS;

đây không phải là công việc riêng của ngành thủy sản và trong ngành thủy sản cũng không phải là công việc riêng

◆ TCIS

của lực lượng BVNLTS mà là công việc chung của toàn xã hội, của các ngành các cấp, trong đó ngành thủy sản là lực lượng nòng cốt; đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi người thấy được tác hại của các tệ nạn này. Biến nhận thức thành hành động, thành phong trào toàn dân tham gia phòng chống.

2. Cần có chính sách, đặc biệt đối với hộ nghèo chuyển đổi nghề nghiệp. Mặt nước phải có chủ cụ thể, Nhà nước sớm nghiên cứu giao quyền và nghĩa vụ cho các cộng đồng và hộ làm nghề cá để họ quản lý và sử dụng.

3. Các cơ quan chức năng phải quản lý chặt chẽ vật liệu nổ theo nội dung Nghị định 47CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ để vật liệu nổ không thất thoát ra bên ngoài, chấm dứt việc để dân khai thác vật liệu nổ từ nguồn bom đạn do chiến tranh để lại và ngăn chặn vật liệu nổ nhập lậu.

4. Tăng cường hơn nữa việc đầu tư phương tiện, trang bị cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát. Sao cho lực lượng này tiếp cận được ngay và xử lý nhanh gọn các vụ dùng chất nổ, xung điện, chất độc đánh bắt thủy sản.

5. Rà soát lại các văn bản pháp qui để có điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

6. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các Bộ: Thủy sản, Quốc phòng, Nội vụ, Văn hóa-Thông tin, Viện Kiểm sát, Tòa án và chính quyền các cấp, các đài báo trung ương và địa phương để vận động tuyên truyền, phát hiện và xử lý. Mở những đợt ra quân tuyên truyền, kiểm tra, kiểm soát, truy quét việc tàng trữ mua bán và sử dụng vật liệu nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản; đưa ra trước pháp luật xử một số vụ điển hình và định kì tổng kết rút kinh nghiệm.

Chúng ta tin tưởng rằng, với những biện pháp kiên quyết và đồng bộ nhất định sẽ chấm dứt được tệ dùng chất nổ, xung điện, chất độc đánh bắt thủy sản ■

BIỆN PHÁP KIÊN QUYẾT VÀ ĐỒNG BỘ để chấm dứt tệ dùng chất nổ, xung điện, chất độc đánh bắt thủy sản

PHÓ THỦ TƯỚNG NGUYỄN CÔNG TẠ THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI BỘ THỦY SẢN



Ngay sau phiên họp đầu tiên của Chính phủ nhiệm kì mới, sáng 7/10/1997 Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đã đến thăm và làm việc với Bộ Thủy sản.

Cùng đi với Phó Thủ tướng có Phó Chủ nhiệm Nguyễn Công Sự và lãnh đạo, chuyên viên Vụ chuyên ngành của Văn phòng Chính phủ.

Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, các Thứ trưởng, cùng đông đảo cán bộ chủ chốt của Bộ đã nồng nhiệt đón và báo cáo với Phó Thủ tướng về sự phát triển ngành trong những năm qua, tình hình thực hiện kế hoạch 9 tháng đầu năm 1997, về kế hoạch năm 1998 và nêu một số kiến nghị của ngành với Nhà nước.

Nói chuyện thân mật với các cán bộ chủ chốt của Bộ, Phó Thủ tướng đã khẳng định vị trí của ngành thủy sản trong nền kinh tế quốc dân, đánh giá cao những tiến bộ của ngành trong thời gian vừa qua: ngành đã có sự nỗ lực và chủ động tổ chức thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, sớm nhận thức và nhanh chóng chuyển nền kinh tế thủy sản từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, lấy xuất khẩu làm đột phá, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển. Nhờ có chủ trương đúng đắn, huy động được mọi tiềm lực nên mặc dù Nhà nước đầu tư không lớn nhưng đã mang lại hiệu quả cao. Muốn phát triển ngành một cách vững chắc cần tìm ra và

tháo gỡ các khó khăn để tiếp tục phát triển, Phó Thủ tướng nhấn mạnh: tăng cường hơn nữa việc điều tra, dự báo nguồn lợi. Khai thác, nuôi trồng phải đi đôi với bảo vệ môi trường, nguồn lợi, đặc biệt phải ngăn chặn tệ dùng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt thủy sản.

Về việc triển khai các chương trình kinh tế lớn của ngành Phó Thủ tướng cho rằng, 6 chương trình mà Bộ đề ra là phù hợp. Trong Chương trình biển và tuyến đảo Phó Thủ tướng nhắc nhở phải phát triển đánh cá xa bờ một cách vững chắc, phải gắn với bảo vệ an ninh, quốc phòng vùng biển; với Chương trình

phát triển nuôi trồng thủy sản phải quan tâm hơn nữa đến nuôi nước lợ, nuôi biển; trong nuôi thủy sản nước ngọt, ngoài việc nuôi thâm canh, tăng sản cần tận dụng tối đa diện tích mặt nước như mặt nước lớn, ruộng trũng.

Để thực hiện các chương trình kinh tế lớn của ngành Phó Thủ tướng nêu lên những thuận lợi, thách thức lớn của ngành và phân tích kĩ 7 giải pháp mà ngành thủy sản cần thực hiện, giải pháp hàng đầu là điều tra, qui hoạch, trên cơ sở đó ngành cần chọn ra những lĩnh vực mũi nhọn để có đầu tư đồng bộ tạo ra sản phẩm hàng hoá lớn, cạnh tranh được với các nước trong khu vực; tiếp đến là các giải pháp về thị trường, cơ chế chính sách, khoa học công nghệ và môi trường, về vốn đầu tư, về đổi mới doanh nghiệp và cuối cùng là xây dựng kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại trong ngư nghiệp. Ngoài ra, đối với quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Bộ Thủy sản cần sớm nghiên cứu và có phương án trình Chính phủ.

Trong không khí thân tình và ấm cúng của buổi làm việc Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn chúc cho ngành thủy sản đạt được nhiều thành tựu mới "xây dựng thủy sản Việt Nam thành một ngành kinh tế mũi nhọn" như Nghị quyết Trung ương V (khoá VII) đã đề ra, góp phần vào thực hiện mục tiêu của đất nước là làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh ■

Ngành thủy sản 10 tháng đầu năm 1997

NHỊP ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỢC GIỮ VỮNG

■ Các chỉ tiêu đều đạt cao hơn so cùng kỳ

■ Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ đã được ngành nỗ lực thực hiện

P hát huy thành quả của năm 1996, 10 tháng đầu năm 1997, toàn ngành thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng và có sự chuyển biến về cơ cấu phát triển sản xuất.

Trong khai thác hải sản, sản lượng ước đạt 905.500 tấn, bằng 87,91% kế hoạch năm và bằng 115,4% so với cùng kỳ năm 1996. Một số tỉnh đạt sản lượng khai thác hải sản cao so với kế hoạch năm, 9 tháng Bạc Liêu đạt 102%, Ninh Thuận đạt 92%, Quảng Ninh đạt 90%, Nam Định đạt 83%, Cà Mau đạt 77,55%, Kiên Giang đạt 77,33%. Điểm nổi bật trong lĩnh vực này là đánh cá xa bờ tiếp tục phát triển, toàn ngành đã nỗ lực thực hiện Chương trình tín dụng đánh bắt hải sản xa bờ. Qua 7 tháng triển khai, 25/29 tỉnh, thành phố đã có 326 dự án đóng tàu được thông báo kế hoạch vốn để đóng 346 tàu từ 90 - 400 CV, nâng cấp cải hoán 12 tàu từ 250 - 600 CV và một số dự án xây dựng cơ sở bảo hành, sửa chữa. Để phục vụ cho Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ việc tổ chức xây dựng cơ sở hậu cần, bến cảng đã từng bước triển khai chắc chắn, nhiều cảng cá đang được xây dựng như Cò Tô, Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Côn Đảo, Thổ Châu; các cảng cá Hòn Mê, Phú Quý, Hòn Khoai, Nam Du, An Thới, Cù lao Xanh đang xúc tiến khảo sát; các cảng cá Hải Phòng, Cát Bà, Cửa Hội, Sông Gianh, Thuận Phước, Phan Thiết, Cà Mau, Tắc Cậu đang tiến hành thiết kế xây dựng; cảng cá Cát Lở với nguồn viện trợ của Nhật Bản đã kết thúc xây dựng và sẽ đưa vào sử dụng trong tháng 11/1997.

Trong khai thác hải sản, tệ dùng chất nổ đánh bắt vẫn còn diễn ra nghiêm trọng. Vốn tín dụng để sắm tàu đánh bắt hải sản xa bờ với lãi suất 0,81%/tháng vẫn còn cao, chưa hấp dẫn ngư dân.

Trong nuôi trồng thủy sản (NTTS), sản lượng đạt 390.000 tấn, bằng 81,25% so với kế hoạch năm và bằng 1001,23% so với cùng kỳ năm 1996. Các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Nghệ An, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Hà Nội, Tuyên Quang... đạt sản lượng cao so với cùng kỳ và nếu thời tiết diễn biến bình thường các tỉnh này và nhiều tỉnh khác sẽ có khả năng hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm.

Điểm nổi bật trong NTTS 10 tháng qua là nhờ kiên trì cải tạo môi trường nuôi, kiểm tra chất chẻ chất lượng tôm giống, áp dụng các biện pháp nuôi xen canh, thâm canh nên đã đẩy lùi được bệnh tôm. Nghề nuôi nhuyễn thể 2 mảnh vỏ phát triển mạnh và trở thành nghề nuôi có thu nhập cao như ở Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Nam Định, Quảng Ninh.... Điểm nổi bật nữa trong nuôi trồng thủy sản là một số địa phương ở các tỉnh phía Nam đã sản xuất được tôm sú giống như Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre. Tuy số lượng ban đầu chưa nhiều (50 triệu con) nhưng đã mở ra triển vọng cho sản xuất tôm sú giống tại chỗ.

Nuôi cá trong lồng, bè trên sông, hồ sau giai đoạn phát triển nay chững lại do một số nơi giá cá giống đắt, sản lượng bị ứ đọng như cá bè ở An Giang - Đồng Tháp. Nghề nuôi biển và eo vịnh vẫn chưa có bước phát triển đáng kể. Trong NTTS cần lưu ý các biện pháp lưu thông và kiểm soát con giống để bảo đảm chất lượng và khuyến khích sản xuất lưu thông. Mặt khác cần có tổng kết rút kinh nghiệm các dự án 773.

Về chế biến, tiêu thụ sản phẩm, kim ngạch xuất khẩu đạt 638 triệu USD, đạt 85,07% kế hoạch năm và bằng 119,87% so cùng kỳ năm 1996. Một số tỉnh có kim ngạch xuất khẩu tăng khá như Cà Mau 9 tháng đã hoàn thành vượt mức kế hoạch năm (103 triệu USD, bằng 109,5% kế hoạch năm), Sóc Trăng hết tháng 8 đã đạt doanh số 63,74 triệu USD, bằng 91,05% kế hoạch năm và bằng 191,9% so cùng kỳ năm 1996; Quảng Ninh 9 tháng đạt 92%, Bến Tre đạt 90,66%, Bạc Liêu đạt 84,37%. Đặc biệt công ty cổ phần Bình Đại (Bến Tre) cuối tháng 8 đã hoàn thành vượt mức kế hoạch năm với doanh số 2,69 triệu USD, Công ty XNK thủy đặc sản (Seaspimx) 9 tháng đã hoàn thành vượt mức kế hoạch năm với doanh số 17,6 triệu USD, đạt 103% kế hoạch năm, nộp ngân sách 53 tỉ đồng.

Điểm nổi bật trong lĩnh vực này là chủng loại và giá trị mặt hàng chế biến tăng. Nhìn chung, hàng thủy sản Việt Nam hiện nay cạnh tranh được với hàng thủy sản xuất khẩu của các nước trong khu vực. Nếu chúng ta có tiềm lực để đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao trình độ của cán

bộ quản lý và công nhân thì hoàn toàn có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hàng thủy sản chế biến phục vụ cho tiêu dùng nội địa đã được quan tâm cải tiến chất lượng và mẫu mã, đặc biệt sản phẩm nước mắm i-ốt do Công ty thủy sản khu vực I sản xuất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, đến nay Công ty đã sản xuất hàng triệu lít phục vụ theo yêu cầu của khách hàng.

Chế biến, tiêu thụ tuy có phát triển nhưng tình trạng cạnh tranh mua, bán nguyên liệu vẫn đang diễn ra thường xuyên và gay gắt. Tình trạng tồn đọng nguyên liệu cá basa ở An Giang chưa được khắc phục. Tỷ trọng giá trị mặt hàng gia tăng có tăng nhưng tốc độ còn quá thấp, việc triển khai ứng dụng HACCP trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu đang đặt ra rất gay gắt.

Các mặt hoạt động khác của ngành như đầu tư xây dựng cơ bản, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xây dựng thể chế hành chính, tổ chức - cán bộ, thanh tra, bảo vệ nguồn lợi, tài chính, khuyến ngư... cũng đã làm được nhiều việc, đứng tiến độ vạch ra từ đầu năm.

Nhiệm vụ của ngành những tháng cuối năm còn rất nặng nề, để phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm, cần tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Phát huy hơn nữa sức mạnh toàn ngành, đẩy mạnh khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản...

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án đóng tàu thuộc Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, giải quyết kịp thời các vướng mắc của chương trình này. Cần khẩn trương triển khai các dự án đi kèm chương trình này như dự án thông tin liên lạc, hậu cần dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo nguồn nhân lực.

- Sản xuất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, nguồn lợi, bảo vệ lãnh hải. Tích cực phòng chống thiên tai.

- Triển khai việc tổng kết kinh tế hợp tác và hợp tác xã, khai thác hải sản và sơ kết việc thực hiện chương trình 773...

- Cuối cùng là chuẩn bị tốt những điều kiện cần thiết cho kế hoạch nhà nước năm 1998 ■

TẮT ĐẠT

HỘI THẢO KẾT THÚC DỰ ÁN QUI HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2010



Qui hoạch tổng thể nghề cá Việt Nam được Nhà nước quan tâm, việc có một qui hoạch cho sự phát triển thủy sản là một yêu cầu cần thiết cho sự tăng trưởng tiếp theo, cho sự đổi mới cơ cấu, sử dụng có hiệu quả lâu bền các tiềm năng và nguồn lợi. Xuất phát từ yêu cầu đó, với sự giúp đỡ có hiệu quả của Chính phủ Đan Mạch thông qua DANIDA sau 2 năm thực hiện, Qui hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản (QI ITTPTNTS) đến năm 2010 đã soạn thảo xong. Tại Hà Nội, ngày 1/10/1997 Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội thảo kết thúc Dự án QHTTPTNTS đến năm 2010.

Trên 60 đại biểu gồm: đại diện Ban kinh tế TƯ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Khoa học công nghệ và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Nội vụ, Tư pháp, Ngoại giao, một số chuyên gia Đan Mạch, các đơn vị trực thuộc, các cơ quan giúp việc của Bộ và một số cơ quan thông tấn báo chí đã tham gia Hội thảo. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc và Ngài Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam Ove Ullerup đã tới dự.

Hội thảo đã được nghe và thảo luận toàn diện về nội dung dự án và nhất trí đánh giá: Dự án về cơ bản đã hoàn thành khối lượng công việc đề ra. Các báo cáo kết quả nghiên cứu của Dự án đã phác họa được bức tranh chân thực về ngành thủy sản Việt Nam. Dự án đã thiết lập được một khung chiến lược về chính sách cũng như những công việc cụ thể như một cẩm nang về công việc của toàn ngành cần phải làm từ nay đến năm 2010.

Hội thảo cũng cho rằng Dự án kết thúc nhưng qui hoạch tổng thể ngành chưa kết thúc, mới chỉ là giai đoạn mở đầu của những công việc.

Với ý kiến đóng góp tại Hội thảo, bản qui hoạch tổng thể này sẽ được hoàn chỉnh và đệ trình Chính phủ phê duyệt.

MINH PHƯƠNG

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

MỞ ĐẦU

Alginat là một polysaccharid tách chiết từ rong nâu. Nó là một polymer mạch thẳng cấu tạo từ 2 gốc uronat là α -L guluronat và β -D mannuronat qua liên kết 1-4 glucosid. Chất lượng của alginat thể hiện qua hai tính chất chính là độ nhớt và khả năng tạo gel. Khả năng tạo gel của alginat phụ thuộc chủ yếu vào thành phần và sự phân bố của các gốc uronat đã được khảo sát trong công trình trước của chúng tôi (1). Độ nhớt phụ thuộc vào độ dài mạch polymer. Trong khi tính chất tạo gel phụ thuộc chủ yếu vào loài rong, độ nhớt, ngoài sự phụ thuộc vào loài còn phụ thuộc rất lớn vào công nghệ tách chiết. Vì mạch polymer của alginat rất nhạy cảm với các điều kiện của môi trường, các yếu tố như độ kiềm hay axit cao, nhiệt độ cao đều gây cắt mạch phân tử và do đó làm giảm độ nhớt.

Trong công nghệ tách chiết alginat thì công đoạn nấu chiết ảnh hưởng nhiều nhất đến độ nhớt alginat và người ta thay đổi các điều kiện trong công đoạn này để điều chỉnh độ nhớt của sản phẩm theo yêu cầu sử dụng. Các thông số nấu chiết lại phụ thuộc theo loài và thường không được các

công ti nước ngoài công bố cụ thể. Công trình này của chúng tôi nhằm mục đích nghiên cứu ảnh hưởng của các thông số công nghệ đến chất lượng alginat trong công đoạn nấu chiết từ rong mơ trong nước.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Rong mơ: Ở đây chúng tôi chọn loài *Sargassum mcclurei*, là loài rất phổ biến và có độ nhớt cao. Rong thu hoạch được rửa nước ngọt 2 lần, sau đó phơi khô nhanh trên dây phơi và đóng gói cho vào tủ lạnh bảo quản.

Tách chiết: Qui trình sử dụng theo công nghệ axit hóa (2,3). Riêng công đoạn nấu chiết được thực hiện theo phương pháp qui hoạch thực nghiệm với các thông số sau:

Nhân tố	Biến	Khoảng biến thiên	Biến mã
Nồng độ soda ($\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot \text{H}_2\text{O}$)	U_1	0,7% - 2,1%	X_1
Nhiệt độ nấu	U_2	50°C - 80°C	X_2
Thời gian nấu chiết	U_3	1h - 3h	X_3

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN chất lượng alginat trong công đoạn nấu chiết

◆ NGÔ ĐĂNG NGHĨA, NGUYỄN TRONG CẦN*

Theo lí thuyết qui hoạch thực nghiệm (4,5,6), số nhân tố ở đây $k = 3$, vậy số thí nghiệm $N = 2^k = 2^3 = 8$. Ngoài ra để kiểm tra tính tương thích, cần phải làm 3 thí nghiệm ở

điểm trung tâm, với nồng độ soda 1,4%, nhiệt độ 65°C, thời gian 2 h, tương ứng với giá trị các biến mã bằng không. Ta có ma trận thực nghiệm như bảng 1.

Bảng 1: Bố trí thí nghiệm theo ma trận thực nghiệm

N	Nồng độ Soda, %	Nhiệt độ, °C	Thời gian, h	X_1	X_2	X_3
1	0,7	50	1	-1	-1	-1
2	2,1	50	1	+1	-1	-1
3	0,7	80	1	-1	+1	-1
4	2,1	80	1	+1	+1	-1
5	0,7	50	3	-1	-1	+1
6	2,1	50	3	+1	-1	+1
7	0,7	80	3	-1	+1	+1
8	2,1	80	3	+1	+1	+1
9	1,4	65	2	0	0	0
10	1,4	65	2	0	0	0
11	1,4	65	2	0	0	0

* Trường đại học Thủy sản

Ở đây hàm mục tiêu chính mà ta cần xét là độ nhớt của dung dịch alginat thành phẩm 1% trong nước ở 20°C, tính theo mPa.s, kí hiệu Y_1 . Tuy vậy, để việc xem xét rộng hơn, ta xét thêm hai hàm mục tiêu nữa là sản lượng tách chiết alginat (yield), tính bằng % alginat thu được trên khối lượng rong khô, kí hiệu Y_2 , và độ thấu quang (percent transmittance) của dung dịch alginat 0,5%, kí hiệu Y_3 .

Độ nhớt được đo trên nhớt kế rotor, model NDJ-1, tốc độ 60rpm. Sản lượng tách chiết được xác định bằng phương pháp trọng

lượng trên cân phân tích điện tử Sartorius với độ nhạy 1mg. Độ thấu quang xác định trên máy so màu Spekol 11 với bước sóng 423nm. Mô hình toán học được chọn có dạng:

$$Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_{12}X_1X_2 + b_{13}X_1X_3 + b_{23}X_2X_3.$$

Sau khi xử lí thống kê sẽ loại bỏ các hệ số có mức ý nghĩa nhỏ.

Kết quả và thảo luận

Sau khi tiến hành thực nghiệm theo ma trận trên, ta thu được kết quả như bảng 2.

Bảng 2: Kết quả thí nghiệm tương ứng với ma trận thực nghiệm

N	Nồng độ soda, %	Nhiệt độ, C	Thời gian, h	X_1	X_2	X_3	Y_1 mPa.s	Y_2 %	Y_3 %
1	0,7	50	1	-1	-1	-1	1843	21,33	10,8
2	2,1	50	1	+1	-1	-1	2509	30,92	17,8
3	0,7	80	1	-1	+1	-1	1270	25,55	27,43
4	2,1	80	1	+1	+1	-1	2237	33,44	41,3
5	0,7	50	3	-1	-1	+1	1871	29,84	25,5
6	2,1	50	3	+1	-1	+1	1313	33,97	47,1
7	0,7	80	3	-1	+1	+1	803	33,70	37,8
8	2,1	80	3	+1	+1	+1	1113	37,55	41,2
9	1,4	65	2	0	0	0	1535	33,07	31,6
10	1,4	65	2	0	0	0	1645	34,11	35,2
11	1,4	65	2	0	0	0	1754	35,33	38,9

Sau khi xử lí số liệu, bỏ các hệ số không có ý nghĩa và kiểm tra tính tương thích của các

Độ nhớt: $Y_1 = 1620 + 173X_1 - 264X_2 - 345X_3 - 235X_1X_2$ (1);

Sản lượng tách chiết: $Y_2 = 30,79 + 3,18X_1 = 1,77X_2 + 2,98X_3$ (2);

Độ thấu quang: $Y_3 = 31,12 + 5,73X_1 + 5,82X_2 + 6,78X_3$ (3);

Trên cơ sở các phương trình đó ta có thể rút ra các điểm quan trọng sau:

a. Về độ nhớt và sản lượng tách chiết

Dựa trên phương trình (1), ta thấy sự phụ thuộc của độ nhớt alginat vào các thông số nấu chiết khá phức tạp. Hệ số $b_{12} > 0$ nên khi tăng nồng độ soda trong khoảng đang xét, độ nhớt alginat thu được tăng theo. Điều này thoạt tiên có vẻ như mâu thuẫn với suy luận của chúng ta là khi tăng nồng độ kiềm thì alginat sẽ bị cắt mạch nhiều hơn và do đó độ nhớt thu được sẽ giảm đi. Để giải thích nghịch lí này, cần chú ý đến một số vấn đề là alginat không có các phân tử đồng nhất mà giống như các polymer khác, nó là một hỗn hợp các phân tử có độ dài mạch (độ polymer hóa DP) khác nhau. Khi nấu, vách tế bào dưới tác dụng của kiềm và nhiệt độ cao, các phân tử alginat sẽ tan dần ra, các phân tử ngắn dễ dàng tan ra dung dịch trong khi các phân tử mạch dài sẽ khó tan hơn. Giả thiết này đã được Trần Văn Ân đưa ra (7). Nồng độ soda càng cao, vách tế bào bị phá vỡ càng triệt để và các phân tử có DP lớn tan ra nhiều hơn làm cho sản phẩm có độ nhớt cao hơn. Nhưng điều này chỉ đúng trong

phương trình hồi qui, chúng tôi thu được các phương trình sau:

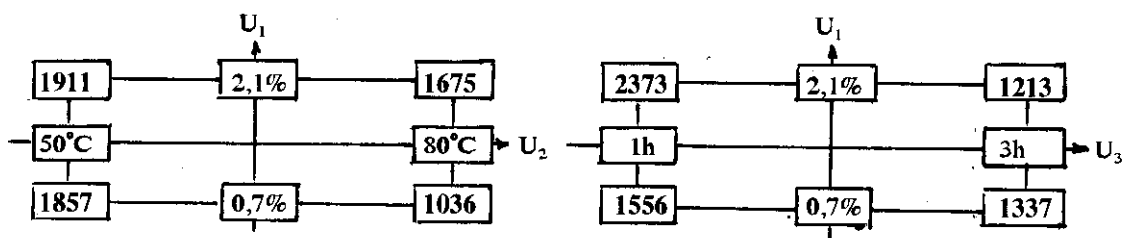
khoảng nồng độ soda đang xét. Khi tăng nồng độ soda lên cao hơn, sẽ không tăng các phân tử mạch dài tan ra nữa, ngược lại, nồng độ kiềm cao sẽ phá vỡ mạch alginat và làm cho độ nhớt giảm đi.

Hai giá trị b_2 và b_3 đều âm chứng tỏ khi tăng nhiệt độ và thời gian, độ nhớt dung dịch alginat giảm đi. Trị số tuyệt đối của các hệ số này khá lớn cho thấy mức độ ảnh hưởng của chúng đến độ nhớt. Do đó khi muốn thu được sản phẩm có độ nhớt cao, ta không nên nâng nhiệt và kéo dài thời gian. Nhưng nếu thời gian nấu quá ngắn và nhiệt độ thấp, vách tế bào rong chưa bị phá vỡ đáng kể sẽ làm cho sản lượng alginat thu được giảm đi. Ta có thể thấy rõ điều này trong phương trình 2, cả 3 hệ số b_1 , b_2 , b_3 đều dương cho thấy cần phải tăng cả 3 thông số thì mới thu được nhiều alginat.

Phương trình (1) còn đặc sắc ở chỗ nó có hệ số tương hỗ (interaction effect coefficient) $b_{13} = -235$. Hệ số này cho thấy có sự tương tác mạnh mẽ giữa hai thông số nồng độ soda và thời gian nấu chiết. Vì $b_{13} < 0$ nên ở nồng độ soda càng cao thì tác hại của sự tăng nhiệt độ đến độ nhớt càng lớn.

Để thấy rõ quan hệ giữa các nhân tố đến độ nhớt, ta có thể dùng các đồ thị như trên hình 1

Hình 1: Sự phụ thuộc của độ nhớt vào ba thông số: nồng độ soda (U_1), nhiệt độ nấu (U_2) và thời gian nấu (U_3)



Giá trị các ô không nằm trên trục tọa độ là trung bình cộng 2 giá trị độ nhớt tương ứng với các biến. Theo đồ thị, ta có thể thấy khi tăng nồng độ soda thì độ nhớt tăng nhưng nếu kéo dài thời gian và tăng nhiệt độ thì độ nhớt sẽ giảm.

b. Về màu sắc

Dựa trên bảng kết quả, ta thấy một điều có vẻ rất mâu thuẫn với suy nghĩ thông thường, đó là ở chế độ nấu càng nhẹ, màu sắc của sản phẩm càng tốt. Với cùng nhiệt độ và thời gian nấu, mẫu ở nồng độ kiềm thấp cho màu sản phẩm tối so với khi nồng độ kiềm cao. Xét phương trình (3), ta thấy cả 3 hệ số b_1 , b_2 , b_3 đều dương chứng tỏ cả 3 nhân tố đều làm tăng độ thấu quang của sản phẩm. Để giải thích điều này, ta đối chiếu giá trị độ thấu quang Y_3 với giá trị của sản lượng nấu chiết Y_2 . Ta thấy, các mẫu có màu tối đều tương ứng với sản lượng tách chiết nhỏ. Vì vậy, theo chúng tôi, các hợp chất tạo màu polyphenol từ rong mơ tan ra dung dịch rất nhanh trong thời gian đầu khi nấu chiết, trong khi đó alginat tan ra khó khăn và chậm chạp hơn. Do đó, ở chế độ nấu càng nhẹ, tức là lượng alginat tan

ra khó khăn, chậm chạp hơn, lượng thu được ít hơn thì tỉ lệ sắc tố trên một đơn vị khối lượng alginat càng lớn và do đó màu sắc sản phẩm càng tối. Khi tăng nồng độ soda, nhiệt độ và thời gian thì alginat tách ra nhiều hơn và tỉ lệ này giảm đi. Nhưng khi chế độ nấu càng khắc nghiệt và kéo dài thì tế bào rong bị phá hủy triệt để hơn và sắc tố tan ra sẽ nhiều hơn làm cho màu sắc tối đi. Do đó thí nghiệm số 8, là thí nghiệm có chế độ nấu khắc nghiệt nhất, dù có sản lượng lớn nhất nhưng độ thấu quang nhỏ hơn ở thí nghiệm số 6.

KẾT LUẬN

Trong công đoạn nấu chiết, ba thông số khảo sát là nồng độ kiềm, thời gian và nhiệt độ nấu chiết đều ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng alginat thu được. Các phương trình hồi qui thu được có ý nghĩa trong việc định hướng cho quá trình công nghệ. Dựa trên các kết quả đó, tùy theo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, nhà sản xuất có thể điều khiển quá trình công nghệ bằng cách thay đổi các thông số để đạt được chất lượng mong muốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Đăng Nghĩa. Sự tương quan giữa tính chất tạo gel và thành phần các gốc uronat trong phân tử alginat tách chiết từ một số loài rong mơ Việt Nam. Tạp chí Thủy sản số 1, trang 12-14, 1997.
2. Trần Thị Luyện, Đỗ Minh Phụng. Chế biến tổng hợp thủy sản, tập 1: Công nghệ chế biến rong biển, trường ĐH Thủy sản, 1996.
3. Dennis J. McHugh. Production and utilization of products from commercial seaweeds, FAO, 1987.
4. Nguyễn Cảnh. Quy hoạch thực nghiệm, trường đại học Bách khoa tp. Hồ Chí Minh, 1995.
5. Rémi Longerey et Pierre Lanteri. Methodologie de la recherche experimentale, Paris, 1993.
6. John Neter, Michael H. Kutner, Christopher J. Nachtsheim, William Wasserman. Applied Linear Regression Models, Irwin, 1996.
7. Trần Văn Ân. Góp phần nghiên cứu chất lượng rong mơ và chiết alginat từ rong mơ ở Hòn Chông, Nha Trang, luận án Phó tiến sĩ, Học viện Quân Y, 1982.

TỔNG CÔNG TI THỦY SẢN VIỆT NAM CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐỀU CAO HƠN SO CÙNG KÌ

Chín tháng đầu năm 1997 tổng doanh số xuất nhập khẩu đạt 172,241 triệu USD, trong đó xuất khẩu có khởi sắc, với giá trị 102,66 triệu USD, bằng 79% so kế hoạch và bằng 115% so với cùng kỳ năm 1996. Đặc biệt có Công ti xuất nhập khẩu thủy đặc sản (Seaspimex) 9 tháng đã hoàn thành vượt mức kế hoạch năm.

Về sản xuất chế biến có bước phát triển, nhờ quan tâm đổi mới thiết bị, công nghệ nên chất lượng sản phẩm tăng, tốc độ gia tăng giá trị cao (so với kế hoạch năm 1997 sản lượng chế biến đạt 14.458,33 tấn, bằng 85%, giá trị chế biến đạt 63,168 triệu USD bằng 87%, so với cùng kỳ năm 1996 thì các con số tương ứng là 116% và 130%).

Một số chỉ tiêu khác cũng đạt cao hơn so cùng kỳ như kinh doanh thủy sản nội địa, (163%), sản xuất thức ăn cho tôm (130%) bảo quản hàng hóa, vật tư (125%)...

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM trong nghề cá biển

M nghề cá biển nước ta từ trước đến nay là nghề cá qui mô nhỏ, ven bờ. Nhờ được kích thích bởi chính sách mở cửa và giá xuất khẩu, ngành khai thác hải sản ven bờ đã phát triển rất nhanh trong 17 năm qua. Sự đầu tư và tham gia vào nghề cá nhỏ ven bờ đã vượt quá sức chịu đựng của nguồn lợi và làm cho nguồn lợi bị cạn kiệt dần trong những năm gần đây, hậu quả là ngày nay sự nghèo đói đang đe dọa tới nhiều cộng đồng ngư dân làm nghề khai thác nhỏ, ven bờ. Quá trình cơ giới hóa, và áp dụng các công nghệ khai thác ngày càng tiên tiến đã làm giảm nhu cầu về nhân lực, trong khi nguồn nhân lực không thể giảm xuống được cứ tiếp tục tràn vào làm cho quá trình suy kiệt của nguồn lợi càng trở nên nghiêm trọng hơn. Rất tiếc sự phát triển các lĩnh vực kinh tế khác ở các vùng ven biển cũng chưa có gì đáng khả quan và khả năng thu hút việc làm vào các lĩnh vực khác cũng rất hiếm hoi. Cũng giống như nghề cá, chỗ nào cũng đang thừa lao động cả. Và tuy thu nhập có kém đi nhưng so với mức thu nhập trong các vùng thuần nông, thì các vùng nghề cá ven biển vẫn còn là miền đất hứa cho các thanh niên thất nghiệp tìm đến. Trên 50% số người đánh cá thực thụ của tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc như vậy. Vấn đề việc làm

càng trở thành vấn đề nhức nhối và sẽ là thách thức lớn cho mọi chính sách và phương thức quản lí ngành thủy sản.

Hiện chúng ta đang có 2 hướng để giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nghề cá, đó là phát triển khai thác hải sản xa bờ và phát triển nuôi trồng thủy sản vùng biển kín và nước lợ.

Thực tế trong xã hội đã diễn ra như thế nào? Những năm qua, nhất là từ 1993 trở lại đây, những người đánh cá ở những nơi có điều kiện phát triển tàu thuyền lớn hơn, cửa ra vào thuận tiện và có khả năng chuyển sang sấm nghề và tàu thuyền lớn hơn để đánh cá ở những vùng bán lộ, bán khơi hoặc làm các nghề cá nổi xa bờ (câu, rê, vây....). Minh chứng cho điều này, có thể xem ở các số liệu sau.

Theo các số liệu tàu thuyền được đăng kí thì số tàu thuyền có chiều dài dưới 8m đã giảm từ 11.601 chiếc năm 1993 xuống 8.052 chiếc năm 1996. Cũng trong thời kì đó, số tàu thuyền có chiều dài từ 8-15m tăng từ 30.173 chiếc lên 35.741 chiếc, tàu thuyền có chiều dài từ 15-20m tăng từ 4.996 chiếc lên 6.536 chiếc, tàu có chiều dài trên 20m tăng từ 419 chiếc lên 446 chiếc. Về công suất năm 1993 mới có 6.880 thuyền có công suất 20-45CV, 3.739 thuyền có công suất 45-75CV,

662 tàu thuyền có công suất từ 75-140 CV và 344 tàu thuyền có công suất từ 140CV trở lên thì đến năm 1996 tương ứng là 18.773, 4.877, 1.216 và 1.148.

Sự phát triển ở at này nếu không điều chỉnh hợp lí sẽ làm cho nguồn lợi ở các ngư trường có độ sâu từ 50-100m nước của ta nhanh chóng giảm sút và hiệu quả khai thác chắc chắn cũng chững lại. Đã có dấu hiệu (ở miền Trung và Kiên Giang) không ít chủ các phương tiện tàu thuyền 45-140CV bị thua lỗ phải bỏ nghề hoặc phải tìm cách chuyển sang đầu tư lớn hơn để đánh cá xa bờ bằng các nghề có hiệu quả cao hơn: vây, rê, giã khơi. Nghề cá khơi thực chất không còn là nghề cá hộ gia đình mà là nghề cá thương mại của chủ thuyền và chỉ phát triển ở một số trung tâm.

Những số liệu có được đến nay cho thấy, vùng biển xa bờ của Việt Nam (ngoài 100m nước sâu) cũng đã khai thác được các loài cá có giá trị cao nhưng chưa có cơ sở dự báo có trữ lượng lớn. Theo số liệu điều tra năm 1997 thì hiệu quả hoạt động của các tàu 250-350CV hoạt động ở các vùng xa bờ ở Đông và Tây Nam Bộ không cao (phương thức ăn chia 6/4, thủy thủ khai thác trên các tàu này có mức thu nhập dao động từ 500.000 đến 2.000.000 đồng/ tháng). Vùng khơi biển miền Trung rất sâu và chỉ cho

phép một số nghề hoạt động: câu cá ngừ, rê, câu mực,... không hy vọng có sản lượng lớn cũng như thu hút được nhiều lao động. Và do vậy, khả năng giải quyết công ăn việc làm và thu hút lao động từ nghề cá qui mô nhỏ ven bờ vào nghề đánh cá khơi là rất hạn chế.

Khả năng thứ hai để giải quyết vấn đề dư thừa lao động trong nghề cá ven bờ là phát triển nuôi trồng thủy sản ở các vùng triều và ở biển.

Nước ta có một vùng triều tương đối rộng từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, đây cũng là vùng sinh thái biển quan trọng xen lẫn nông - lâm - ngư nghiệp, và chỉ có thể phát triển bền vững trên cơ sở giữ được sự cân bằng sinh thái đó. Những năm qua, đất dùng làm ao đầm nuôi nước lợ đã được giao hầu như xong và khả năng mở rộng để giao thêm là rất ít. Mặt khác theo đánh giá ban đầu thì các vùng có thể bao nuôi để không phá vỡ cân bằng sinh thái cũng đã được tận dụng hết. Song với kiểu cách nuôi quảng canh như hiện nay thì chưa cuốn hút được nhiều lao động và những người đánh cá không có phần trong sự chia đất này. Hơn thế nữa, vùng biển miền Trung (kể cả Bắc và Nam) là nơi đang tập trung nhiều lao động nghề cá nhất (56%) thì lại ít có khả năng diện tích đất vùng triều nhất, vì thế cũng không thể trông chờ nhiều vào giải quyết vấn đề lao động dư dôi cho nghề cá nhỏ ven bờ nếu cứ áp dụng chế độ nuôi quảng canh như hiện nay.

Còn một tiềm năng rộng lớn vùng biển, đó là vùng giáp bờ hầu như chưa được dùng cho nuôi trồng thủy sản. Có 3 lý do khiến nuôi trồng thủy sản ở vùng này chưa triển khai

được là do chưa có công nghệ và kỹ thuật nuôi thích hợp, chưa giải quyết được vấn đề cung cấp giống và thức ăn; vùng biển chưa được chia ranh giới, có chủ cụ thể. Không thể nuôi trồng thủy sản khi khai thác và các hoạt động khác (du lịch, giao thông,...) vẫn được tiếp cận tự do và cuối cùng đòi hỏi vấn đề tư lớn và rủi ro nhiều.

Để bảo đảm nghề cá phát triển bền vững và hiệu quả, giải quyết tốt lao động việc làm trong nghề cá biển theo chúng tôi cần:

1. Xác định rõ quyền đánh cá và trách nhiệm cho các cộng đồng. Xác định số người được tham gia vào đánh cá ở từng cộng đồng một cách cụ thể với những tiêu chuẩn nhất định. Sự phân chia này áp dụng cho các vùng biển từ 50m nước sâu trở vào bờ. Đối với các vùng nước sâu ngoài 50m, tùy theo vùng nước mà phân chia quota, mà theo cách nói của ta là cấp phép di chuyển ngư trường khai thác cho từng loại nghề và từng đơn vị tàu thuyền dựa trên cơ sở nguồn lợi được xác định và tính toán sao cho hoạt động khai thác hải sản có lãi.

2. Tiếp cận nghề khơi một cách thận trọng theo hình thức phát triển tiếp cận- mở rộng dần và biết dừng đúng chỗ. Kể cả các phương tiện dịch vụ và các cơ sở hạ tầng cho nghề khơi cũng được phát triển theo phương châm này. Làm một nấc kinh nghiệm triển khai tiếp một nấc khác không đầu tư ồ ạt.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng nhất là đường giao thông, điện, thủy lợi hóa các vùng nuôi trồng thủy sản ở vùng triều thành một ngành công nghiệp nuôi thâm canh năng suất cao, vừa tiết kiệm đất đai vừa thu

hút được nhiều lao động (trên một diện tích nhỏ có thể cho thu nhập lớn và làm giàu).

4. Nghề nuôi trồng thủy sản trên biển cần nhanh chóng điều tra, qui hoạch, xác định các đối tượng nuôi thích hợp cho từng vùng biển, giải quyết tốt kỹ thuật nuôi, thỏa mãn con giống, thức ăn và phòng trừ dịch bệnh.

5. Phát triển mạng lưới đô thị vùng ven biển bằng cách qui hoạch lại các tụ điểm dân cư thành các thị trấn, thị tứ. Phát triển thương mại là một hướng tích cực để mở rộng ngành nghề và giảm sức ép lao động lên nghề cá, đồng thời nâng cao trình độ văn minh của các cộng đồng ven biển. Phát triển đô thị và thương mại cũng là cách thức tốt nhất để phát triển nghề cá (làm tăng thêm nhu cầu giao lưu), kết hợp nghề cá với các nghề nghiệp khác đặc biệt với thương mại và du lịch ■

HÀ XUÂN THÔNG

Cá và Văn chương

Mùa xuân nọ, nhà văn hải Mác Tu-ên (Mĩ) nhận được một chuyển ngân của một tác giả gửi đến lời ý kiến, kèm theo câu hỏi "Nghe nói nhà văn rất thích ăn cá. Cá có nhiều chất phốt pho, vậy có phải do ăn nhiều cá mà văn của ngài rất hay?"

Mác Tu-ên vui vẻ trả lời: "Nếu vì ăn nhiều cá mà viết văn hay thì tôi xin khuyên những người viết văn trước khi viết nên ăn hết một con cá voi!.... Trung bình một năm, người Pháp ăn 16kg cá, người Đan Mạch ăn nhiều hơn: 19 kg, người Bồ Đào Nha vượt người Đan Mạch: 23kg. Lẽ ra người Nhật Bản có thể chiếm kỷ lục với số lượng 32kg, nhưng người Is-lang đã tỏ ra là vô địch: 35kg.

Chắc chắn mức độ ăn cá nói trên hoàn toàn không bảo đảm cái hay của văn chương".

Sinh sản nhân tạo lươn

Lươn, tên khoa học là *Monopterus albus* (Zutew), lươn thường gặp ở các thủy vực nước ngọt vùng á nhiệt đới, ở châu Á là các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Ôxtrâylia, trung tâm Nam Mỹ và châu Phi.

Lươn là loài điển hình chuyển đổi giới tính, lươn có chiều dài thân dưới 400mm đều là lươn cái và chuyển dần thành lươn đực khi chiều dài thân đạt trên 600mm.

Lươn là loại thực phẩm thủy sản có giá trị, theo y học Trung Quốc thì lươn được dùng như loại thuốc trị bệnh. Vì vậy lươn có thị trường tiêu thụ lớn ở Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản và Mỹ.

Do khai thác quá mức, đặc biệt là dùng kích điện và sử dụng rộng rãi thuốc trừ sâu ở ruộng lúa nên trữ lượng lươn tự nhiên giảm.

Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nghề nuôi lươn ở Trung Quốc đã có từ lâu, ở Việt Nam trong những năm gần đây cũng phát triển nhưng cung vẫn còn xa mới đáp ứng được cầu. Trở ngại lớn nhất hiện nay của nghề nuôi lươn là con giống. Nghiên cứu cho lươn sinh sản nhân tạo đã được tiến hành trong những năm gần đây.

Bài viết này chúng tôi xin giới thiệu kết quả nghiên cứu sinh sản nhân tạo lươn của các tác giả R.I Guan, L.H Zon, G.H Cui và XH.Feng của Trường đại học thủy sản Hạ Môn, Phúc Kiến.

1. Chọn lươn bố mẹ

Lươn bố mẹ được mua của dân vùng Hạ Môn. Lươn được chọn những con có khối lượng trên 100g, lươn cái chọn con có bụng to, mềm và đàn hồi, với loại lươn này hình dạng bên ngoài buồng trứng có màu hồng, với sự phát triển của buồng trứng như vậy thường là vào cuối thời kì tạo noãn hoàng, với khối noãn cầu ưa axit đã hợp lại thành phiến noãn hoàng.

2. Quá trình sinh sản nhân tạo

Dùng hóc môn LHRH-A (Luteinizing hormon, Releasing hormon) tiêm cho lươn bố mẹ, dung môi dùng cho LHRH-A là NaCl có nồng độ 0,3 - 0,6%. Với lươn cái tiêm vào khoang bụng phía dưới đối diện với buồng trứng, lươn có khối lượng nhỏ hơn 50g dùng 0,5ml, lớn hơn 50g dùng 1ml theo liều lượng 0,1 - 0,3mg LHRH-A cho một gam lươn. Sau 24 giờ tiêm cho lươn cái thì tiêm cho lươn đực, liều lượng LHRH-A bằng 1/2 liều tiêm cho lươn cái.

Lươn bố mẹ sau khi tiêm được nhốt riêng trong lồng nhỏ và đặt trong bể thí nghiệm. Trong quá trình thí nghiệm bảo đảm nhiệt độ nước từ 27-32°C.

Để xác định thời kì rụng trứng lươn mẹ được kiểm tra định kì, bụng lươn mẹ mềm là trứng đã chín, lấy trứng ra bằng cách dùng tay ấn nhẹ vào buồng trứng, trứng chảy ra cho vào một dụng cụ chứa khô. Lấy tinh dịch bằng cách ấn bụng hoặc giải phẫu. Tinh dịch để thụ tinh cho trứng phải lấy những tinh dịch có hoạt tính cao (Chọn tinh dịch có hoạt tính cao bằng cách lấy ít tinh dịch của trứng con đực hoà với một lượng NaCl có nồng độ 0,65% sau đó đưa vào kính hiển vi để xác định).

Sau khi đã có trứng và tinh dịch tốt, ta thụ tinh cho trứng theo phương pháp khô. Trong quá trình trộn trứng và tinh dịch bằng lông vũ ta từ từ đổ dung dịch NaCl có nồng độ 0,3 - 0,65% với liều lượng 100ml. Sau khi trộn, số trứng thụ tinh để trên 20 phút (thời gian thụ tinh), sau đó rửa nước sạch 3 lần. Từ kết quả thí nghiệm ở giai đoạn này ta rút ra kết luận là dung dịch NaCl với nồng độ 0,3% cho tỉ lệ thụ tinh cao, bằng 1.

Bảng 1: Mối quan hệ giữa nồng độ NaCl với tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ nở

NaCl, %	Số trứng thí nghiệm, cái	Số trứng thụ tinh, cái	Tỉ lệ thụ tinh, % $\pm$ SE	Tỉ lệ nở, % $\pm$ SE
0,65	638	262	40,7 $\pm$ 2,8	85,5 $\pm$ 1,13
0,50	418	184	45,1 $\pm$ 3,9	86,7 $\pm$ 1,2
0,30	359	211	59,1 $\pm$ 1,3	89,2 $\pm$ 0,2
nước	447	226	59,0 $\pm$ 1,6	87,9 $\pm$ 4,2

Cũng từ kết quả thí nghiệm trên cũng thấy rằng không có sự khác nhau quan trọng, bảng 2. cho biết thời gian thụ tinh và tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ

Bảng 2: Mối quan hệ thời gian thụ tinh và tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ nở

Thời gian thụ tinh, phút	Số trứng thí nghiệm, cái	Số trứng thụ tinh, cái	Tỉ lệ thụ tinh, % $\pm$ SE	Tỉ lệ nở, % $\pm$ SE
5	360	160	44,2 $\pm$ 3,0	79,1 $\pm$ 2,1
10	400	108	26,9 $\pm$ 2,1	87,1 $\pm$ 0,2
15	433	144	33,5 $\pm$ 3,2	69,2 $\pm$ 19,7
20	383	111	30,0 $\pm$ 9,1	83,7 $\pm$ 8,3

Trứng đã thụ tinh được lấy ra ấp trên lưới nilông có độ dày 18 mắt/cm², lưới này được căng trên khung gỗ. Yêu cầu kỹ thuật ở đây là phải bảo đảm cho trứng ngập trong nước 2/3 và 1/3 tiếp xúc với không khí, nhiệt độ nước bể ấp 28-30°C, giữ cho nước luôn sạch bằng cách thay nước hàng ngày,

trứng ung được lấy ra thường xuyên.

Trứng sau khi nở (khoảng 9 ngày) được chuyển sang một bể vòng bằng nhựa để ương (diện tích bể 0,2m², sâu 20cm), với mật độ ương khác nhau (100 và 200 con/m²), ương trong 20 ngày, cho ăn 2 lần/ngày, thời gian

cho ăn 9 và 16 giờ, thức ăn là trùn chỉ được cắt nhỏ, động vật phù du hoặc thức ăn nhân tạo ở dạng bột có hàm lượng đạm thô 60%. Kết quả cho thấy mật độ thả không có quan hệ lớn đến tỉ lệ sống và mức sinh trưởng, nhưng thức ăn có quan hệ rất lớn, thức ăn là trùn chỉ có mức sinh trưởng cao, bảng 3.

Bảng 3: Tỉ lệ sống, mức sinh trưởng với mật độ và thức ăn

Thức ăn	Số lươn, con	Mật độ nuôi, con/m ²	Tỉ lệ sống, %	Mức sinh trưởng
Trùn chỉ	20	100	75	0,65
Động vật phù du	20	100	95	0,53
Thức ăn nhân tạo	20	100	90	0,43
Trùn chỉ	40	200	85	0,63
Động vật phù du	40	200	80	0,51
Thức ăn nhân tạo	40	200	70	0,38

Kết luận

Trong sinh sản nhân tạo lươn, chọn lươn mẹ càng lớn thì số trứng càng nhiều.

Trước khi dùng hormone kích dục việc xác định thời kì phát triển của buồng trứng là rất quan trọng, nó quyết định tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ nở của trứng. Có 2 cách để xác định, 1 là chẩn đoán thô từ hình dạng bên ngoài của bụng và cách thứ 2 tốt hơn là dùng gàu mức trứng thông qua lỗ sinh dục, sau đó quan sát dưới kính hiển vi.

Bước quan trọng nữa là điều khiển chính xác sự rụng trứng sau khi tiêm cho lươn là sự nhận biết về giá trị tổng độ giờ - kết quả thực nghiệm cho thấy, tổng độ giờ tối ưu là 1560 $\pm$ 12.

Việc thụ tinh nhân tạo cho lươn chỉ có kết quả ở khoảng 30 phút từ khi trứng rụng. Trứng còn non, trứng quá chín sau khi trứng rụng thường tỉ lệ thụ tinh thấp hoặc bằng không và tỉ lệ dị hình cao.

Nồng độ NaCl dùng 0,3% là thích hợp. Dùng trùn chỉ làm thức ăn cho lươn bột tỏ ra là có hiệu quả.

Kết quả sinh sản nhân tạo lươn đạt được theo tác giả đây chỉ là bước đầu, cần phải được đầu tư nghiên cứu tiếp để có một qui trình hoàn chỉnh ■

LƯƠNG ĐÌNH TRUNG

Nguồn: AQUACULTURE RESEARCH, 8/1996

Sưu tầm

Cá heo là loài động vật có vú rất quý, lại có giá trị kinh tế cao, chiều dài trung bình 2-2,5m, tuổi thọ bình quân 25-30 năm. Do thích nghi với môi trường sống nên cá có hình dáng đặc biệt, mình dài hình thoi. Đuôi nằm ngang để lái khi di chuyển. Nó bơi rất nhanh thường là 20-30km/giờ. Cá heo lặn sâu tới 1.000m và nín thở được 1h30', mỗi chuyến bơi của chúng xa tới 2.000km. Với độ sâu như vậy áp suất lớn nhưng cá vẫn bình yên vô sự. Loại cá này định hướng chính xác nhờ cơ quan định vị, chúng đặc biệt rất thính, ngay cả trong khi ngủ 1/2 bộ não của chúng vẫn thức.

Cá heo thông minh, và rất gần gũi với con người, đặc biệt là trẻ em, cứu người bị nạn, cứu người khỏi sự tấn công của cá mập.... Mỗi khi sắp có sóng to, gió lớn là cá heo thì nhau bơi lội. Chúng sống thành bầy đàn cùng một mẹ đẻ ra và đầu đàn là cá mẹ bởi vì khi đẻ ra cá cái ở lại với cá mẹ đến khi cá mẹ chết còn cá đực khi trưởng thành rời khỏi đàn ngay.

Thịt cá heo giống như thịt bò nhưng mềm và bổ hơn. Gan cá heo rất giàu vitamin A. Mỡ và da cá heo dùng trong công nghiệp, mỡ dùng làm thuốc chữa bỏng, xương dùng làm phân bón cũng rất tốt.

MỘT SỐ NÉT VỀ thị trường thủy sản Mĩ

Thâm hụt ngoại thương thủy sản gia tăng

Theo công bố mới đây của Mĩ thâm hụt ngoại thương thủy sản năm 1996 lên tới 3,7 tỉ USD, tăng 3% so với mức năm 1995 và 15% so với mức năm 1990. Hiện nay Mĩ đứng hàng thứ hai thế giới sau Nhật Bản về mức thâm hụt này.

Sản xuất nhiều nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu

Trong thập kỉ qua Mĩ luôn đứng vị trí thứ ba, thứ tư thế giới về tổng sản lượng thủy sản với mức khá ổn định từ 5,5 - 5,9 triệu tấn/năm. Năm 1995 là 5,7 triệu tấn được định giá trị tới 3,9 tỉ USD. Tổng sản lượng thủy sản của Mĩ có chất lượng cao, phong phú về chủng loài với nhiều sản phẩm quý như cá hồi, cá tuyết, cá ngừ, tôm hùm, sò, điệp, cá nheo...

Tuy nhiên mức độ như trên mới chỉ đáp ứng được 55% nhu cầu trong nước. Thị hiếu của người Mĩ lại tập trung vào tôm đông bóc vỏ bỏ đầu, cá ngừ đóng hộp, cá hồi tươi Đại Tây Dương, cá phi lê tươi, tôm hùm, thịt điệp... là những thứ Mĩ có rất ít hoặc không đáp ứng được nhu cầu ngày một gia tăng. Chính đặc điểm này là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy ngoại thương thủy sản Mĩ phát triển toàn diện cả xuất - nhập khẩu.

Thời gian gần đây hoạt động ngoại thương thủy sản của Mĩ càng trở nên sôi động, giá trị ngoại thương đạt hơn 10 tỉ USD/năm, lớn thứ hai thế giới.

Nhập khẩu thủy sản gia tăng nhanh

Giá trị nhập khẩu thủy sản của Mĩ tăng từ 5,5 tỉ USD năm 1990 lên 6,5 tỉ USD năm 1996 đứng hàng thứ 2 thế giới, bằng 13% giá trị nhập khẩu thế giới và bằng 87% của châu Mĩ.

Cơ cấu hàng thủy sản nhập khẩu rất đa dạng. Những năm gần đây thị trường Mĩ thiên về các mặt hàng tươi sống và giảm các mặt hàng đồ hộp. Các nhóm hàng thủy sản năm 1996 tính theo giá trị, 88% là hàng tươi sống và đông lạnh, 7,3% là hộp thủy sản và các mặt hàng khác.

Sau đây là các mặt hàng chủ yếu được nhập khẩu vào thị trường Mĩ.

Tôm đông: Là mặt hàng quan trọng nhất chiếm tới 38% giá trị nhập khẩu thủy sản của Mĩ, đạt mức tăng trưởng rất nhanh từ 1,5 tỉ USD năm 1990 lên 2,5 tỉ USD năm 1996 và như vậy Mĩ đã đuổi kịp Nhật Bản về nhập khẩu mặt hàng này. Tuy mức nhập khẩu tôm đông năm 1996 có giảm chút ít so với 1995 và 1994, nhưng thị trường Mĩ vẫn chiếm 28,4% giá trị nhập khẩu tôm đông thế giới.

Tôm đông nhập khẩu vào Mĩ chủ yếu là tôm bóc vỏ bỏ đầu chiếm 55% khối lượng và 58% giá trị, tiếp đến là tôm nguyên liệu thô chiếm 38% khối lượng và 34% giá trị nhập khẩu tôm đông.

Tôm đông nhập khẩu vào Mĩ chủ yếu từ các nước sau đây (1.000 tấn):

Nước	Năm 1996	Quý I/1997
Thái Lan	72,7	14,7
Êcuado	44,1	13,4
Mêhicô	30,8	5,2
Ấn Độ	18,9	4,8
Indônêxia	9,9	4,5
Banglădet	9,2	1,3
Panama	8,7	1,6
Trung Quốc	7,7	1,0
Các nước khác	72,1	13,9
Tổng cộng	264,2	55,9

Khối lượng tôm đông nhập khẩu của Mĩ năm 1996 giảm 3% so với 1995 và 8% so với 1994.

Thái Lan tiếp tục chiếm lĩnh thị trường tôm đông ở Mĩ nhưng so với năm 1995 thì về khối lượng giảm 7%.

Êcuado đứng vị trí thứ hai, nhưng lượng tôm xuất sang Mỹ cũng giảm cùng thời kì là 8,5%. Trung Quốc từ vị trí thứ ba với mức xuất khẩu kỉ lục 49,4 nghìn tấn tôm sang Mỹ năm 1992 tới năm 1996 chỉ còn 7,7 nghìn tấn, xuống vị trí thứ 8.

Cá phiê tươi và đông: Là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ hai với giá trị là 1,16 tỉ USD năm 1996. Điều đáng chú ý là mặc dù Mỹ là cường quốc về sản xuất cá phiê (200 nghìn tấn năm 1995), nhưng người Mỹ lại chỉ ưa chuộng cá phiê của Tây Âu và Canada. Do vậy Mỹ phải xuất sản phẩm của mình và nhập khẩu sản phẩm từ các nước để đáp ứng thị trường nội địa.

Các nước xuất khẩu cá phiê chủ yếu sang Mỹ là Canada, Ailen, Na Uy, Chilê, Tây Ban Nha, Acentina. Khối lượng nhập khẩu cá phiê tăng trưởng nhanh từ 200 nghìn tấn năm 1995 lên 290 nghìn tấn năm 1996.

Tôm hùm sống, tươi và ướp đông: Mỹ là thị trường tiêu thụ tôm hùm lớn nhất thế giới. Tuy đã dẫn đầu thế giới về khai thác tôm hùm với sản lượng 33 nghìn tấn (1995) nhưng vẫn phải nhập khẩu 30 nghìn tấn (1995) với giá trị 495 triệu USD. Xu hướng hiện nay là người Mỹ ưa chuộng tôm hùm sống và ướp đá. Các nước xuất khẩu tôm hùm chủ yếu sang Mỹ là Canada, Ôxtrâyli, Tây Ban Nha, Mêhicô. Mặt hàng tôm hùm luôn có nhu cầu cao ở Mỹ.

Cá ngừ nguyên con ướp đông: Mỹ đã từng là cường quốc thứ hai, thứ ba thế giới về khai thác cá ngừ với sản lượng kỉ lục là 300 nghìn tấn năm 1988. Gần đây hạm tàu cá ngừ hùng mạnh của Mỹ tỏ ra rất kém hiệu quả, thua lỗ nặng, sản lượng chỉ còn 29 nghìn tấn và đang có nguy cơ phá sản. Trong khi đó nhu cầu của người Mỹ luôn tăng lên, mặt khác để cứu hàng loạt nhà máy đóng hộp cá ngừ ở bờ tây nước Mỹ, buộc họ phải nhập khẩu tới 130 nghìn tấn cá ngừ nguyên liệu với giá trị 460 triệu USD (1995).

Cá hồi nguyên con tươi và ướp đông: Mỹ đang đứng hàng thứ hai thế giới về khai thác cá hồi với sản lượng 550 nghìn tấn (1995), nhưng người tiêu dùng Mỹ lại ưa chuộng cá hồi Đại Tây Dương được nuôi nhân tạo ở Canada, Na Uy, Chilê. Vì vậy Mỹ phải xuất khẩu cá hồi của mình sang Nhật Bản, Hàn Quốc... đồng thời phải nhập khẩu tới gần 60 nghìn

tấn cá hồi với giá trị 280 triệu USD (1995) từ Na Uy, Canada, Chilê.

Cá ngừ đông hộp: Người tiêu dùng ở Mỹ rất ưa chuộng cá ngừ đông hộp. Mặc dù Mỹ có công nghiệp đóng hộp cá ngừ mạnh nhất thế giới nhưng không đáp ứng được nhu cầu. Năm 1991 Mỹ phải nhập 160 nghìn tấn cá ngừ đông hộp với giá trị kỉ lục 380 triệu USD. Đến nay giảm xuống chỉ còn 110 nghìn tấn, trị giá 230 triệu USD. Cá ngừ đông hộp của Thái Lan đang chiếm lĩnh thị trường Mỹ, nhưng mức độ đang giảm dần từ 194 triệu USD năm 1994 xuống 136 triệu USD năm 1995. Trong lúc đó Philippin và Ấnôxêxia đang tăng nhanh mức xuất khẩu sản phẩm này vào Mỹ và thực sự đang là đối thủ đáng gờm cho Thái Lan (Năm 1995 Philippin xuất sang Mỹ 52 triệu USD, Ấnôxêxia 38 triệu USD).

Thịt điệp tươi và đông: Mỹ tiêu thụ thịt điệp lớn thứ ba thế giới (sau Trung Quốc và Nhật Bản). Năm 1995 Mỹ nhập khẩu 26 nghìn tấn thịt điệp với giá trị 216 triệu USD chiếm quá nửa giá trị nhập khẩu của thế giới. Canada, Ôxtrâyli là các nước xuất khẩu thịt điệp chủ yếu vào thị trường Mỹ.

Xuất khẩu thủy sản giảm sút

Trước khi giành được vị trí số 1 thế giới về xuất khẩu thủy sản vào Canada năm 1988, Mỹ vẫn giữ vị trí số 2, nhưng đến năm 1993 thì Thái Lan đã giành được ngôi đầu bảng của Mỹ. Đến nay vị trí số 2 của Mỹ cũng đang bị lung lay vì giá trị xuất khẩu cá giảm dần trong khi các đối thủ như Na Uy, Trung Quốc, Đài Loan, Đan Mạch đã tiến đến gần.

Mỹ đạt được giá trị xuất khẩu thủy sản lớn nhất vào năm 1992 với 3,6 tỉ USD, sau đó cứ giảm sút, tới năm 1996 chỉ còn 2,8 tỉ USD.

Hàng thủy sản xuất khẩu của Mỹ cũng rất đa dạng nhưng tập trung vào các sản phẩm cá tươi, tôm đông và nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. Từ cơ cấu này cũng cho biết công nghiệp chế biến và tái chế biến thủy sản của Mỹ rất mạnh. Họ không chỉ chế biến các sản phẩm từ đánh bắt trong nước mà còn nhập khẩu nhiều nguyên liệu như cá ngừ, tôm đông thô... để tái chế biến rồi lại xuất khẩu.

Mỹ có rất nhiều mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị trên 100 triệu USD/năm như (1995):

Tên mặt hàng	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)
Cá hồi tươi và đông	553
Surimi cá tuyết	353
Cua biển sống, tươi và đông	204
Tôm hùm sống, tươi, đông	176
Cá bơn tươi, đông	160
Tôm đông	156
Cá hồi đông hộp	175
Trứng cá tuyết	144
Trứng cá ghim	130
Trứng cá hồi	128

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Mỹ rất rộng lớn (hơn 60 nước trên khắp các lục địa). Tuy vậy số bạn hàng lớn chỉ có Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada và Anh.

Ngoại thương thủy sản với chính sách cấm vận

Từ đầu thập kỷ 90 trở lại đây Mỹ thường áp dụng chính sách cấm vận trong quan hệ ngoại thương thủy sản với các nước. Chính sách cấm vận của Mỹ dựa vào lý do bảo vệ thiên nhiên và môi trường; không có ngoại lệ ngay cả đối với những nước rất gần gũi với Mỹ; các lệnh cấm vận thường rất lâu và còn được tiếp tục bổ sung cho chặt chẽ hơn.

Cấm vận cá ngừ. Lệnh cấm vận cá ngừ được Tổng thống Mỹ kí năm 1991 và có hiệu lực từ đầu năm 1992.

Lấy lý do các nước ở Trung Mỹ và Nam Mỹ khi dùng lưới vây để khai thác cá ngừ xuất khẩu sang Mỹ đã tiêu diệt rất nhiều cá he đi cùng các đàn cá ngừ. Mỹ công bố mỗi tháng ở vùng biển phía đông Thái Bình Dương đã có hơn 1.000 cá he bị giết hại. Mỹ lập danh sách các nước đã vi phạm "Luật quốc tế về cá he" được Liên Hợp Quốc thông qua và cấm hẳn việc các nước này xuất khẩu cá ngừ và cá ngừ đóng hộp vào Mỹ.

Đến nay việc cấm vận cá ngừ đã kéo dài gần 6 năm gây thiệt hại to lớn cho nhiều nước và cả người tiêu dùng Mỹ. Dư luận chung đều yêu cầu Mỹ nên chấm dứt lệnh cấm vận này vào cuối năm nay. Tuy nhiên vẫn chưa có dấu hiệu gì khả quan.

Chịu thiệt hại lớn nhất của chính sách cấm vận cá ngừ là Mêhicô - nước rất gần gũi với Mỹ và là thành viên của NAFTA. Sau 6 năm cấm vận, hạm tàu cá ngừ hùng mạnh của Mêhicô đang trên bờ vực thẳm, sản lượng cá ngừ xuất khẩu giảm 70%, hơn 20 nghìn người mất việc làm, hàng chục xí nghiệp đồ hộp phải đóng cửa, tổn thất lên tới hơn 500 triệu USD.

Các nước như Venêxuêla, Coxta Rica, Panama, Êcuado cũng chịu những tổn thất lớn.

Thái Lan cũng bị Mỹ xếp vào danh sách cấm vận với lý do tuy tàu cá ngừ Thái Lan không tiêu diệt cá he (chủ yếu là câu vàng) nhưng nước này lại nhập khẩu cá ngừ từ châu Mỹ để đóng hộp xuất khẩu vào Mỹ. Chính phủ Thái Lan phải đàn xếp nên cá ngừ đóng hộp mới tiếp tục được xuất sang Mỹ, nhưng giá trị giảm rất nhiều từ gần 500 triệu USD năm 1991 xuống còn 136 triệu USD năm 1996.

Cấm vận tôm. Cuối năm 1995 Tòa án tối cao Mỹ ban bố "Lệnh cấm vận tôm" có hiệu lực từ

1/5/1996. Lý do của lệnh cấm vận này lại từ rùa biển. Mỹ lập luận rằng các nước Trung Mỹ, Nam Mỹ và Thái Lan sử dụng lưới kéo đáy để khai thác tôm xuất khẩu sang Mỹ và đã tiêu diệt rất nhiều rùa biển. Mỹ đưa ra điều kiện là chỉ những nước nào mà mỗi chiếc lưới kéo tôm được lắp "thiết bị lùa rùa biển ra khỏi đụt lưới kéo" (tiếng Anh gọi tắt là TEDs) và được Sở quản Mỹ cấp giấy chứng nhận thì mới được xuất khẩu tôm vào Mỹ.

Lệnh cấm vận tôm đang phát huy hiệu lực và đang được mở rộng không chỉ ở tôm khai thác tự nhiên mà còn cả đối với tôm nuôi. Với tôm nuôi Mỹ căn cứ vào vấn đề rừng ngập mặn, ô nhiễm môi trường. Các tổ chức bảo vệ thiên nhiên ở Mỹ đang mở chiến dịch tấn công vào tôm nuôi. Họ lên án rằng để nuôi tôm xuất khẩu sang Mỹ các nước đã tàn phá rừng ngập mặn, hủy diệt môi sinh, gây ô nhiễm nước và đất. Phong trào này không chỉ có ở Mỹ mà còn lan sang các nước Tây Âu. Tuy vậy đến nay Mỹ chưa tuyên bố chính thức xếp tôm nuôi vào diện cấm vận.

Đưa vào vận hành hệ thống HACCP

Từ giữa năm 1996 Mỹ đã tuyên bố từ ngày 18/12/1997 trên toàn nước Mỹ sẽ áp dụng hệ thống HACCP đối với tất cả các mặt hàng thủy sản được chế biến cũng như tất cả các mặt hàng thủy sản nhập khẩu.

Các qui tắc trên được nêu trong văn bản "Trật tự an toàn vệ sinh trong chế biến và nhập khẩu cá và các loài thủy sản" và được áp dụng đối với các công ti chuyên chế biến và nhập khẩu thủy sản, không áp dụng đối với các công ti khai thác thủy sản, các công ti vận tải và các cửa hàng bán lẻ.

Ngoại thương thủy sản giữa Mỹ và Việt Nam

Ngay sau khi Chính phủ Mỹ tuyên bố bãi bỏ bao vây kinh tế đối với Việt Nam, hàng thủy sản nước ta đã có mặt tại thị trường này.

Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Mỹ tăng nhanh, năm 1994 mới đạt giá trị 5,8 triệu USD, năm 1995 tăng lên 19,5 triệu USD và năm 1996 đạt con số 33 triệu USD. Sáu tháng đầu năm 1997 riêng tôm đông Việt Nam xuất sang Mỹ đạt 809 tấn.

Chắc rằng khi Mỹ để Việt Nam được hưởng "Tối huệ quốc về mậu dịch", các mặt hàng tôm, cá ngừ, hộp cá ngừ... của nước ta sẽ không chỉ có mặt ngày càng nhiều mà còn chiếm lĩnh thị trường Mỹ như các quốc gia ASEAN khác đã từng làm ■

Nguồn : Fisheries of the USA, 1995 - 6/1996; SEAFOOD - 5/1997; World fishing - 6/1997;...

PHƯƠNG THẢO

NGHỀ NUÔI CÁ DÌA

ở một số nước trên thế giới

LTS: Theo sách Nguồn lợi thủy sản Việt Nam, NXB Nông nghiệp, 9/1997, ở biển Việt Nam cá dĩa có 16 loài sống ở các rạn san hô, được phân bố: vùng biển khơi 7 loài tập trung ở quần đảo Trường Sa; vùng biển ven bờ 12 loài, trong đó Cá Tó - Cát Bà 2 loài, Đà Nẵng đến Bình Thuận 12 loài, Côn Đảo 4 loài và An Thới, Phú Quốc 5 loài. Trong 16 loài, 3 loài được xếp là có giá trị kinh tế: *S.fuscescens*, *S.guttatus*, *S.spinus*. Dưới đây, TCTS cung cấp cho bạn đọc những thông tin ban đầu về nghề nuôi cá dĩa.

Cá dĩa thuộc bộ phụ Sigansidei, họ Siganidae, giống *Siganus*, có trên 20 loài.

Trong những năm gần đây nhiều chuyên gia nuôi hải sản xem cá dĩa là một đối tượng mới trong nghề nuôi hải sản. Đặc biệt là các nước Đông Nam Á, Trung Đông và Fidji, đã định loại, nhân giống, sản xuất cá con và nuôi cá thịt đã làm cho nghề nuôi cá dĩa có bước phát triển mạnh. Đối với cá loài cá dĩa sọc vàng *Siganus lineatus*, cá dĩa vân *S.vermiculatus*, cá dĩa nâu *S.fuscescens*, cá dĩa đốm *S.guttatus*... có thể sản xuất cá con, do đó có hệ thống kỹ thuật sản xuất giống, và nhiều nghiên cứu sinh học được thực hiện, đã thúc đẩy nhiều nước và khu vực phát triển nghề nuôi cá dĩa.

Căn cứ vào đặc điểm hoạt động, màu sắc và hoàn cảnh sinh sống..., có thể chia cá dĩa thành 2 nhóm: một nhóm có tập tính sống thành từng đôi, thường sống trên nền đất cứng, màu sắc liên quan rất rõ với rạn san hô. Các loài sống ở rạn san hô này thường có thân mình mềm mại, rất nhạy cảm với sự biến đổi lý hóa của môi trường, luôn có hành vi kết đôi với cá cùng loài, như cá dĩa móm *S.corallinus* (Valenciennes). Nhóm thứ 2 thường sống thành đàn, màu gio hoặc nâu sẫm, chịu đựng được những thay đổi lớn về nhiệt độ và độ muối. Nhóm sống đàn này đều là các loài quan trọng để làm thực phẩm, là đối tượng chủ chốt đối với nghề nuôi.

Cá dĩa nuôi trong điều kiện môi trường thuận lợi, thức ăn đầy đủ, thường chưa đầy năm đã có thể phát dục. Tuy nhiên, khác loài, có qui cỡ khác nhau thì tuổi chín sinh dục cũng khác nhau.

Nghiên cứu cho các loài cá dĩa để nhân tạo ở Philippin thấy rằng thủy triều là điều kiện hết sức quan trọng đối với sự sinh đẻ tự nhiên của cá dĩa đốm trắng *Siganus canaliculatus* (Park). Khi triều xuống, cá dĩa đẻ vào ban đêm ở tầng nước mặt.

Ngoài ra có thể dùng kích dục tố thúc đẩy tế bào trứng chín cũng đạt được mục đích cho cá đẻ.

Một số nước có nghề nuôi cá dĩa

Ở Philippin có nghề nuôi cá dĩa, thường có 2 phương pháp: nuôi đơn và nuôi ghép với cá măng *Chanos chanos*. Cả 2 loài cá này đều ăn rong, vì

vậy nuôi ghép không có mâu thuẫn gì. Ao nuôi cá dĩa thường xây dựng gần nơi có nguồn nước biển thuận tiện. Nếu nuôi đơn thì ao nuôi cá dĩa phải giữ mực nước 50-70cm, còn nếu nuôi ghép với cá măng thì ở một phần ao cần giữ mực nước sâu hơn làm nơi cư trú cho cá dĩa lúc nhiệt độ lên cao. Về nguyên lý thì kỹ thuật nuôi cá măng và cá dĩa giống nhau: cách thiết kế ao nuôi, thức ăn nuôi, mật độ thả giống và thời gian nuôi đều như nhau.

Ở Philippin người ta dùng nhiều phương pháp để bắt cá dĩa con, như dùng rong tơ làm mồi nhử. Treo rong lơ lửng trong nước để nhử cá con khi cá tập trung đông dùng vợt tay vớt cá. Cá dĩa con rất nhạy cảm với môi trường, chúng không thể rời khỏi nước. Trường hợp vận chuyển đường ngắn thì tạm nhốt cá vào chiếc nò, treo một bó rong tơ ở giữa và đặt nó xuống nước. Kéo chiếc nò theo ven đầm hoặc kênh rạch đến tận ao nuôi. Ngoài ra còn có thể dùng túi nilong có bơm oxy để vận chuyển.

Philippin cũng có nghề nuôi cá dĩa trong lồng. Lồng thường làm bằng tre, có kích thước 3-4m x 5m x 3m. Lồng cỡ lớn nhất có thể đạt 15m x 5m x 2m. Mật độ thả mỗi vùng một khác, thường là 30-40con/m². Cá nuôi bằng cám gạo trộn lẫn cám lúa mạch, lượng cho ăn bằng 3-5% khối lượng cá. Các loài rong tơ là thức ăn chủ yếu của cá dĩa, như loài rong nhánh *Cladophora* sp., rong lông cứng *Chaetomorpha*, rong ống *Enteromorpha tubulosa*, rong diếp *Ulva* sp.

Đối với cá dĩa chấm *S.guttatus*- Bloch, người ta nuôi cá con đạt cỡ 5-6cm, nuôi tiếp từ 5-8 tháng thì được cá thương phẩm 200-300g. Nuôi cá dĩa trong lồng thường đạt tỉ lệ sống 70-80%.

Tanzania bắt đầu nuôi cá dĩa từ năm 1978. Kết quả điều tra cho thấy mùa đẻ rộ của cá dĩa ở đây từ tháng 11 đến tháng 3 - 4 năm sau. Sau khi đẻ rộ cá con xuất hiện dày đặc. Chúng thường sống tập trung ở các bãi cỏ nước hoặc lùm cây thủy sinh. Ngư dân dùng lưới vây bắt cá con vào lúc triều xuống. ở Tanzania có ít nhất 6 loài cá dĩa: cá dĩa đốm trắng *S.canaliculatus*, cá dĩa chấm *S.sutor*, cá dĩa ngắn đuôi *S.luridus*, cá dĩa móm

S.corallinus, cá địa đốm sao *S.stellatus*, cá địa vạch vàng *S.rivulatus*, cá địa bạc *S.argenteus*, trong đó cá địa đốm trắng chiếm ưu thế.

Nghề nuôi cá địa ở Tanzania chủ yếu là nuôi trong lồng. Dùng gỗ làm khung lồng và quây lưới nylon. Lấy giống trong thiên nhiên về nuôi. Lượng thức ăn (rong) hàng ngày bằng 5% khối lượng cá.

Các nước A-rập Saoudit rất ưa chuộng cá địa, nhưng ở đây nghề nuôi chưa phát triển. Năm 1982 mới bắt đầu nuôi cá trong lồng. Lồng được làm bằng gỗ, mắt lưới của lồng nuôi là 0,2cm, cá nuôi là cá địa vạch vàng *S.rivulatus*. Nuôi bằng thức ăn hỗn hợp: đậu nành 53%, bột cá 14%, bột ngô 15%, premix 3%. Nuôi sau 150 ngày đạt cỡ thương phẩm. Sơ bộ nhận thấy mật độ nuôi không phải là yếu tố quyết định, có chỗ nuôi tới 60 con/m³ cũng sinh trưởng bình thường.

Trong thời gian qua, ở Nhật Bản cũng có loài cá địa cho đẻ nhân tạo thành công.

Tại hai tỉnh Quảng Đông, Vân Nam-Trung Quốc đã nuôi thử cá địa nhưng qui mô không lớn.

Triển vọng của nghề nuôi cá địa

Theo đà tăng dân số thế giới, nhu cầu thực ngày càng tăng, thêm vào đó thịt cá địa thơm ngon, hàm lượng đạm cao nên nhu cầu mỗi ngày một lớn, nhất là các nước vùng Thái Bình Dương, Địa Trung Hải và Ấn Độ, các chuyên gia nuôi hải sản cho rằng cá địa là một đối tượng nuôi đầy triển vọng.

Vậy do đâu mà nghề nuôi cá địa đã thu hút sự quan tâm của các chuyên gia nuôi hải sản.

Theo T.J.Lam có các nguyên nhân sau đây

- Nhân dân Ấn Độ - Thái Bình Dương và Trung Đông thích ăn cá địa có thịt thơm ngon, hàm lượng protein cao nên nhu cầu lớn, tiềm năng thị trường tiêu thụ tốt.

- Thức ăn chủ yếu của cá địa là thực vật, tinh ăn rộng.

- Cá địa con trong tự nhiên rất phong phú, rất dễ kiếm giống trong các vùng ven biển. Có thể nuôi chúng trong các ao (ven biển), đăng chắn, hoặc nuôi lồng.

- Cá địa thích nghi với mật độ nuôi cao.

- Cá địa chịu được sự biến đổi của độ muối và nhiệt độ.

- Trong điều kiện đầy đủ thức ăn thì sinh trưởng nhanh, dễ thu hoạch.

- Có thể chịu được ao nuôi có chất đất khác nhau.

- Cá địa đã bắt đầu được nuôi trong các ao nuôi truyền thống ven biển, nuôi đơn hoặc nuôi ghép với cá măng.

- Cá địa bố mẹ nuôi trong ao cũng dễ kích thích sinh đẻ ■

LÊ TRỌNG

Theo Modern Fisheries Inf. 3/96

NƯỚC NGA GẤP RÚT HIỆN ĐẠI HÓA TÀU CÁ

Theo báo cáo của Ủy ban nghề cá Nga thì năm 1995 Nga đã tiêu tốn tới 200.840.000USD để nhập tàu đánh cá hiện đại. Phần lớn các tàu này nhập từ Na Uy, Hà Lan, Đức và Tây Ban Nha.

Mặc dù vốn của đất nước thiếu nghiêm trọng nhưng nghề cá Nga vẫn cấp thiết nhập khẩu tàu để hiện đại hóa tàu cá thay vì các tàu hiện nay đã cũ kĩ, quá tuổi sử dụng.

Ngoài việc nhập khẩu tàu, Nga hi vọng bằng hình thức cho vay đối với các tiểu chủ, giúp họ có được tàu mới. Được sự giúp đỡ của Chính phủ liên bang và nhà đương cục địa phương, loạt tàu cá đầu tiên đang được cải tạo lại trong xưởng đóng tàu quân sự tại Sevepodvlski.

Theo World fishing 5/96

MALAYSIA THỰC HIỆN QUI ĐỊNH BỐC DỠ CÁ TẠI CẢNG CÁ TRONG NƯỚC

Theo tin từ Bộ Nông nghiệp Malaixia, Malaixia sẽ thực hiện qui định mới, buộc các tàu cá đánh ở vùng biển sâu phải đem cá về cảng của nước này để bốc dỡ.

Họ cho rằng qui định này là rất cần thiết, bởi vì 70% cá đánh được ở vùng nước Malaixia đã được bốc dỡ tại Thái Lan, do đó ngoại tệ sẽ mất đi và làm cho giá cá của thị trường trong nước tăng lên.

Qui định này được ban hành, người vi phạm sẽ bị thu hồi giấy phép đánh cá. Chính phủ Malaixia đã thu hồi 570 trong số 1000 giấy phép đánh cá biển sâu đã được cấp.

Theo Fish. News Int. 5/96

PHƯƠNG PHÁP MỚI TÍNH TUỔI CÁ

Theo các chuyên viên nghiên cứu của Ifremer (Pháp), mỗi năm họ phân tích trên 40.000 mẫu cá kinh tế chủ yếu của châu Âu, thường dùng nhĩ thạch để xác định các dấu hiệu về tuổi, chu kỳ sinh sống và điều kiện có liên quan với ô nhiễm và khí hậu bất thường đối với cá.

Gần đây họ đã dùng kính hiển vi điện tử năng lượng cao để quan sát các dấu hiệu có liên quan; phát hiện này đã tăng thêm khả năng nghiên cứu, nhất là đối với các loài cá nhiệt đới, không có những biến đổi rõ rệt về mùa vụ. Họ cho biết loại đĩa mềm mới về xác định tuổi cá và kĩ thuật để đọc dấu hiệu bằng hóa học do Ifremer cùng hợp tác với một cơ sở thực nghiệm nghiên cứu.

Theo Modern Fisheries Inf. 5/96

HIỆU ỨNG EN-NINÔ LÀM TĂNG SẢN LƯỢNG TÔM

Từ tháng 7 năm nay, một nhà máy chế biến cá lớn của Peru ở Paíta đã chuyển từ mặt hàng chính là chế biến cá tuyết Thái Bình Dương sang chế biến tôm biển. Nguyên nhân chính

là do hiệu ứng En-ninô làm cho nhiệt độ nước biển tăng cao đã xua đuổi các đàn cá tuyết phải phân tán về phía nam hoặc xuống sống ở các tầng nước sâu hơn, trong khi đó tôm biển lại rất thích hợp với nhiệt độ cao, dẫn đến sản lượng tôm đánh bắt tăng vọt, đứng sau tôm là sản lượng điệp và cá nhám. Để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, các tàu chế biến đã cố gắng đi đánh xa tận Salaverry nhưng cũng chỉ đánh được rất ít cá tuyết, vì vậy giá thành cá tuyết bị đẩy lên khá cao.

Tuy sản lượng tôm tăng cao, nhưng vẫn thấp hơn sản lượng cá tuyết thường niên, mặt khác giá trị của tôm lại lớn hơn nên các nhà máy chế biến và các công ti khai thác được mùa. Hiện nay, nhiều nhà máy đông lạnh đều đang sản xuất tôm là chính, còn các tàu khai thác hải sản thì hoạt động hết công suất.

Nhiệt độ nước biển cao đồng thời cũng làm lợi cho các trại nuôi tôm ở bờ phía bắc đầm hồ nước lợ thuộc Tumbes.

Sức tăng trưởng và sinh sản tự nhiên của tôm ở đây tăng rõ rệt.

Ngoài ra, nhiều công ti thủy sản đang hi vọng vào vụ mùa sò, điệp bội thu trong năm tới.

Sea Food International 8/97

SẢN PHẨM MỚI LÀM TRONG SẠCH NƯỚC AO NUÔI TÔM

Gần đây Công ti liên hiệp Epicore của Canada cho ra một loại sản phẩm vi sinh vật, mang tên Epicin. Sản phẩm này giải quyết vấn đề chất lượng nước của ao nuôi tôm khi bị ô nhiễm rất có hiệu quả. Theo thuyết minh của chuyên gia nuôi thủy sản Canada, sản phẩm này có thể khử các độc tố do trao đổi chất gây nên rất hữu hiệu.

Kết quả phân tích cho thấy Epicin có thể sử dụng đối với nước ao nuôi có nhiệt độ nước cũng như hàm lượng muối khác nhau (từ nước ngọt cho đến nước biển) đều có thể làm giảm nồng độ của amôniac, muối nitrat và photphat trong nước một cách mau lẹ và có kết quả.

Hiện nay Epicin là sản phẩm làm trong sạch nước trên cơ sở sinh vật học duy nhất đã được các nhà khoa học phân tích và xác nhận.

Theo Modern Fisheries Inf, 4/95

TÌM RA MỘT LOẠI PHÂN BÓN TAN TỨC THỜI DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Các nhà khoa học của Trường tổng hợp Auburn sau hơn 10 năm nghiên cứu đã tìm ra những loại phân bón nước có hiệu quả hơn các loại phân truyền thống. Gần đây, hai nhà khoa học Yancey Rushton và Claude Boyd cũng thuộc trường này đã tiến hành nghiên cứu tiếp và tìm ra loại phân bón tan tức thời được điều chế bằng cách phun bụi monoamoni photphat cũng có hiệu quả như phân

bón lỏng vì có lượng dinh dưỡng như vậy. Loại phân bón tan tức thời trong nước này cũng được dùng như phân bón thông thường và phân bón lỏng, khoảng từ 2 đến 4 tuần lại bón xuống ao nuôi trồng thủy sản một lần để duy trì một hàm lượng thích hợp những chất dinh dưỡng được hòa tan trong nước. Các chất photphat này bám rất chắc vào bùn đáy còn nitơ thì bị hòa tan trong quá trình nitơ hóa.

Sau khi đã theo dõi các loại phân bón lỏng và phân bón tan tức thời được bón xuống ao, các nhà khoa học nhận thấy hai loại phân này đều có hiệu quả dinh dưỡng như nhau, nhưng chỉ cần bón một lần là cũng đủ cung cấp các chất dinh dưỡng và duy trì sự phát triển mạnh mẽ của các loài phù du thực vật trong vài tháng. Từ đó họ đã đưa ra những phương án rất hay nhằm bảo toàn các chất dinh dưỡng trong ao và đơn giản hóa qui trình bón phân.

Các nghiên cứu cho thấy tỉ lệ bón phân tối ưu trong nuôi cá nước ngọt là N: P₂O₅ = 1: 3 hoặc 1:4. Nước lợ cần lượng nitơ nhiều hơn gấp hai lần so với ao nước ngọt, ngoài ra cũng cần cả photphat, nhưng vẫn chưa giải thích được nguyên nhân vì sao bón phân một lần lại có lợi cho sản xuất. Trong thực tế, phân urê và amôniac được dùng rộng rãi vì các loại này có giá thành thấp. Tuy nhiên, các loại phân này có thể gây độc cho động vật thủy sinh do nồng độ amoniac trong nước cao. Amoniacc cũng có thể bị oxy hóa trong quá trình nitơ hóa để đáp ứng nhu cầu oxy và làm phân hủy bằng axit. Tuy nitrat đắt hơn ure và amoniacc nhiều nhưng chúng lại không độc và được oxy hoá toàn bộ. Natri nitrat là một nguồn cung cấp nitơ chính cho ao, vì vậy các nhà khoa học khuyên chúng ta nên dùng loại phân này.

Aquaculture Asia 1/97

Trang NCNN có sự cộng tác của PTN, Nguyễn Oanh...

Sử dụng enzyme để đánh vảy cá - lột da mực

Đánh vảy cá theo cách truyền thống là cạo sát hay dùng dao để cạo hoặc dùng máy đánh vảy, nhược điểm của cách đánh vảy này là thường sót vảy và làm hư hỏng thịt cá.

Công ti Biotec - Mackeymal của NaUy đã tạo hỗn hợp enzyme hyzym, ngâm cá cần đánh vảy vào trong hỗn hợp này trong thời gian thích hợp để loại bỏ vảy cá, trong đó có cá tuyết, vược biển, hồng, đỏ, tráp, mè trắng... phương pháp này giúp loại bỏ vảy cá tốt hơn, sản phẩm không còn sót vảy và thịt cá chỉ bị hư hỏng ở mức tối thiểu, sau đó rửa cá trong nước ngọt hay nước biển rồi chuyển cá sang các công đoạn khác.

Công ti này cũng đã đi đầu trong việc sử dụng enzyme để lột da mực.

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Nghị định 48/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS) ban hành đến nay đã trên 1 năm. Nghị định ra đời thực sự trở thành chỗ dựa vững chắc cho lực lượng BVNLTS non trẻ trong khi thi hành công vụ.

Thời gian thực hiện Nghị định tuy không dài, nhưng lực lượng Thanh tra BVNLTS nói riêng và lực lượng BVNLTS nói chung đã hết sức cố gắng và đã thu được một số kết quả đáng khích lệ, được thể hiện:

Đến nay, toàn quốc đã có 34 Chi cục BVNLTS, trong đó đã thành lập được 27 tổ chức Thanh tra BVNLTS tỉnh. Đã bổ nhiệm được 290 thanh tra viên và 13 kiểm soát viên, trong đó có 24 chánh thanh tra và 21 phó chánh thanh tra BVNLTS tỉnh. Toàn quốc đã trang bị được 39 tàu kiểm ngư, 26 canô với tổng giá trị tài sản ước tính là 16 tỷ đồng. Tuy nhiên trang bị và lực lượng hiện có còn rất nhỏ bé so với yêu cầu nhiệm vụ được giao trên vùng biển rộng lớn của nước ta.

Ngay sau khi Nghị định 48/CP ban hành, lực lượng BVNLTS đã tập trung triển khai công tác tuyên truyền giáo dục cho ngư dân trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các hình thức tuyên truyền phong

phú khác vẫn được nhiều địa phương áp dụng như làm panô, áp phích, thông qua các lớp đào tạo, tổ chức các buổi học tập cho các ngư dân ở các thôn, xã trọng điểm và ký các cam kết không vi phạm các quy định về BVNLTS; có nơi còn thành lập các tổ "tự quản".

Chỉ trong 1 năm Cục và các Chi cục BVNLTS đã in

ấn và phát hành trên 26.000 cuốn sách, hơn 56.000 tài liệu bướm, 6.000 panô, áp phích; tổ chức trên 1.500 đợt tuyên truyền đến tận xã, phường.

Công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm vẫn được coi là nhiệm vụ trọng tâm của lực lượng BVNLTS. Trong 1 năm thực hiện Nghị định 48/CP, lực lượng BVNLTS đã tổ chức được 18.625 lượt kiểm tra, bắt và xử lý 12.960 vụ vi phạm (trong đó bắt và xử

SAU MỘT NĂM THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 48 CP



Bộ Thủy sản, Bộ Văn hóa - Thông tin họp báo về chống sử dụng chất nổ, xung điện, hóa chất để đánh cá

li 9.281 vụ sử dụng xung điện để khai thác thủy sản) xử phạt trên 4,7 tỷ đồng.

Một năm thực hiện Nghị định 48/CP kết quả đạt được nêu trên mới chỉ là bước đầu. Bên cạnh những mặt làm được còn nhiều hạn chế, lực lượng BVNLTS còn quá mỏng không thể kiểm tra, kiểm soát thường xuyên ở mọi nơi, mọi thời điểm; việc quản lý lực lượng di chuyển ngư trường còn bất cập, qua tổng kết số vụ vi phạm cho thấy lực lượng này chiếm số đông; chính sách khuyến khích với người phát hiện, kiểm tra, xử lý vi phạm chưa được quy định; mức xử phạt tẻ đánh mìn chưa hợp lý; xử lý phạt có nơi, có lúc chưa đúng người, đúng tội, thiếu tác dụng răn đe; cuối cùng là việc thực hiện Nghị định này các cấp thường khoán trắng cho lực lượng BVNLTS.

Công tác kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVNLTS là nhiệm vụ lâu dài, phức tạp. Chúng ta phải thường xuyên coi đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của công tác BVNLTS. Nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính phải tiến hành từng bước, có trọng tâm, trọng điểm. Thời kỳ đầu phải ngăn chặn cho được những hành vi phá hoại nghiêm trọng NLTS như sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Loại trừ dần các nghề, các công cụ chuyên khai thác thủy sản còn nhỏ, bảo vệ tốt các khu vực cấm, các đối tượng cấm khai thác tiến tới khống chế việc khai thác theo "hạn ngạch". Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng kiểm tra, kiểm soát trên biển, ngăn chặn tình trạng tàu thuyền nước ngoài xâm phạm đánh bắt trộm hải sản, góp phần giữ vững an ninh chủ quyền của đất nước.

Để thực hiện tốt nội dung nêu trên theo tôi chúng ta cần triển khai một số biện pháp sau:

- Trước hết cần kiến nghị Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định 48/CP cho phù

hợp với thực tế hiện nay, đồng thời rà soát bổ sung các văn bản pháp quy có liên quan làm cơ sở cho việc xử phạt vi phạm hành chính.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, làm cho người dân hiểu rõ và thi hành pháp luật về BVNLTS. Phối hợp chặt chẽ với các ngành các cấp, đặc biệt là chính quyền cấp xã.

- Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, bắt và xử lý các vụ vi phạm về BVNLTS. Tận dụng triệt để cơ sở vật chất hiện có, nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, kiểm soát ở cả khu vực biển và khu vực nội đồng.

- Kết hợp chặt chẽ với các lực lượng kiểm tra, kiểm soát như công an, bộ đội biên phòng..., với chính quyền địa phương nhất là chính quyền cấp xã phường trong việc ngăn chặn tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản.

- Tiếp tục kiến nghị Nhà nước tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm đáp ứng nhiệm vụ nặng nề của lực lượng BVNLTS. Trước mắt cần cấp đủ kinh phí cho khối tàu kiểm ngư hiện có. Mặt khác, cần kiến nghị ban hành một số chế độ chính sách để khuyến khích lực lượng thanh tra khi thi hành công vụ.

Sau một năm thực hiện Nghị định 48/CP, lực lượng BVNLTS đã hết sức cố gắng, vượt qua nhiều khó khăn trở ngại để đạt được những kết quả ban đầu, góp phần đáng kể vào thành tích chung của toàn ngành. Những kết quả đạt được là đáng khích lệ, song lực lượng BVNLTS phải phấn đấu nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả của việc kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVNLTS trong thời gian tới ■

ĐÀO VĂN THIÊN

SỰ PHỐI HỢP CHẶT CHẼ GIỮA NGÀNH THỦY SẢN VỚI CÁC NGÀNH, CÁC CẤP YẾU TỐ QUAN TRỌNG BẢO VỆ BỀN VỮNG NGUỒN LỢI VÀ MÔI TRƯỜNG THỦY SẢN

Thủy sản là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù, trong đó 2 lĩnh vực hoạt động cơ bản là khai thác và nuôi trồng thủy sản. Hoạt động của 2 lĩnh vực này bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố tự nhiên, thời tiết khí hậu, biến động về môi trường và còn bị ảnh hưởng bởi hoạt động sản xuất kinh doanh như: khai thác, thăm dò dầu khí, sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch, hàng hải, sản xuất công nghiệp, v.v... Thêm vào đó các loài thủy sản không có phân chia ranh giới hành chính giữa các địa phương, tập quán di chuyển ngư trường của ngư dân đã tồn tại từ thế hệ này qua thế hệ khác, ước tính mỗi năm có từ 10-12 ngàn phương tiện tham gia di chuyển ngư trường khai thác theo mùa vụ.

Từ những đặc điểm trên, sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành thủy sản với các ngành, các cấp là yếu tố quan trọng, là điều kiện không thể thiếu được trong quản lý, kiểm soát các hoạt động nghề cá và thực tế nhờ có sự phối hợp trên, đã góp phần giúp ngành thủy sản thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước, đặc biệt trong công tác kiểm tra giám sát các hoạt động nghề cá, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản. Trong những năm qua ở hầu hết các tỉnh bộ đội biên phòng và lực lượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã phối hợp tổ chức được nhiều hoạt động có hiệu quả, kiểm tra, bắt giữ và kịp thời ngăn chặn được nhiều vụ vi phạm Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, trong đó đáng kể là các hoạt động chống sử dụng chất nổ để khai thác thủy sản, vv... và gần đây nhất, ngày 4/9/1997 để thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 3861-CV, ngày 5/8/1997 về cấm sử dụng chất nổ để đánh cá, bốn Bộ: Thủy sản,

Quốc phòng, Nội vụ và Văn hoá - Thông tin đã có một cuộc họp chung để xây dựng và thống nhất một chương trình phối hợp hành động, đây là một sự kiện quan trọng, chính thức hoá việc phối hợp giữa ngành thủy sản và các ngành có liên quan.

Tuy đã có được sự phối hợp, song nhìn chung còn nhiều hạn chế, do chưa phát huy được hết sức mạnh tổng hợp và tình trạng vi phạm pháp luật vẫn còn phổ biến, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng vẫn bị suy giảm và có nơi đã đến mức báo động. Những hạn chế trên thể hiện trong nhiều hoạt động, có thể đề cập đến như: thiếu sự phối hợp giữa ngành thủy sản và các ngành khác trong việc xây dựng qui hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực; xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật, đặc biệt trong công tác kiểm tra giám sát bảo đảm thực thi các văn bản pháp luật.

Khắc phục tình trạng trên, nhằm giúp ngành thủy sản thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước nói chung và công tác bảo vệ NLTS nói riêng, việc phối hợp giữa ngành thủy sản và các ngành, các cấp cần được củng cố và phát huy hơn nữa. Tuy nhiên để sự phối

hợp có hiệu quả phải xác định được các nguyên tắc:

1. Tài nguyên là thành phần của môi trường, là yếu tố tạo thành môi trường nên việc khai thác tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn tới môi trường và ngược lại mọi thay đổi về môi trường đều có tác động đến sự tồn tại của tài nguyên.

Nguồn lợi sinh vật là tài nguyên tái tạo, song không phải là vô tận, nó sẽ bị suy giảm nhanh nếu chúng ta khai thác quá giới hạn cho phép và nó cũng sẽ suy giảm nhanh khi môi trường sống của chúng bị phá huỷ.

Từ mối quan hệ gắn bó, trên cơ sở phối hợp giữa ngành thuỷ sản với các ngành, các cấp phải được đặt trên cơ sở bảo vệ tài nguyên nguồn lợi sinh vật và môi trường sống của chúng.

2. Quản lý biển, bảo vệ chủ quyền tài nguyên biển và an toàn cho ngư dân, các cơ sở kinh tế trên biển phải được coi là nhiệm vụ chiến lược chung. Bảo vệ nguồn lợi là yêu cầu cấp thiết, trước mắt và lâu dài là trách nhiệm của các ngành, các cấp và cũng là của toàn dân.

3. Xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật phải bảo đảm thống nhất và đồng bộ giữa ngành thuỷ

sản với các ngành khác có liên quan, tránh tình trạng phát triển ngành này làm tổn hại đến ngành khác như: phát triển khai thác thăm dò dầu khí, đồng thời phải có những biện pháp chống ô nhiễm dầu; sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hoá chất trong nông nghiệp với việc phòng chống ô nhiễm cho các thuỷ sinh vật, v.v.

4. Quản lý nguồn lợi và môi trường thuỷ sản bằng pháp luật. Phải có sự phân định rõ ràng quyền và trách nhiệm từng ngành, giữa trung ương và địa phương và giữa các địa phương với nhau, trên cơ sở tài nguyên là sở hữu toàn dân.

5. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý cần được tập trung thống nhất, đặc biệt sự hiệp đồng hoạt động giữa các lực lượng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật trên biển. Việc thành lập và xây dựng lực lượng chuyên ngành về kiểm tra giám sát các hoạt động trên biển là cần thiết, song phải có các bước đi thích hợp phù hợp.

Để bảo vệ lâu bền nguồn lợi và nuôi trồng thuỷ sản việc phối hợp giữa ngành thuỷ sản với các ngành, các cấp là nhiệm vụ hàng đầu, trong đó ưu tiên đối với một số ngành, lĩnh

vực có nhiều liên quan đến hoạt động trên biển cụ thể:

Đối với Bộ Quốc phòng, Nội vụ:

- Phối hợp chỉ đạo, trước hết bộ đội biên phòng, hải quân cùng với thanh tra bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, các hải đoàn, hải đội dân quân tự vệ trên biển, tăng cường phối hợp trong việc tuyên truyền pháp luật, kiểm tra, giám sát các hoạt động nghề cá trên biển, xử lý các vụ vi phạm đặc biệt các vi phạm về sử dụng chất nổ trong khai thác hải sản và các vi phạm của tàu cá nước ngoài, thông qua các hợp đồng trách nhiệm giữa bộ đội biên phòng, các đơn vị hải quân đóng trên từng địa bàn với Cục và các chi cục Bảo vệ nguồn lợi.

- Tăng cường và cải tiến phương thức trao đổi thông tin hoạt động trên biển, đặc biệt với các đồn biên phòng, các hải đoàn, hải đội thuộc Bộ tư lệnh Hải quân làm nhiệm vụ trên các vùng trọng điểm. Tạo điều kiện cho các cán bộ chiến sĩ thuộc 2 lực lượng trên và thanh tra bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản trao đổi về kiến thức, chuyên môn kỹ thuật, kinh nghiệm thông qua các cuộc hội thảo, tập huấn hoặc cung cấp tài liệu.

(xem tiếp trang 24)

Hoạt động nghề cá vô cùng cực nhọc, vất vả, đôi khi nguy hiểm đến cả tính mạng. Yếu tố rủi ro luôn xuất hiện ngoài ý muốn của người đi biển. Để đáp ứng nhu cầu bảo hiểm của bà con ngư dân, từ năm 1987 Bảo Việt đã triển khai 3 loại hình bảo hiểm cho tàu cá và thuyền viên là : bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm tai nạn thuyền viên.

Bảo hiểm tài sản góp phần vào việc bù đắp thiệt hại khi có rủi ro không hay xảy ra cho ngư dân khi gặp bão tố chìm tàu, mắc cạn, cháy nổ... Khi gây thiệt hại cho người khác do va chạm trên sông biển, người mua bảo hiểm đỡ phải tốn kinh phí vì đã có Bảo Việt thay thế cho người gây thiệt hại bồi thường cho người bị thiệt hại. Cả hai loại hình bảo hiểm vừa nêu (bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm dân sự) giúp ngư dân bảo toàn được đồng vốn, có thể sắm mới hoặc sửa chữa phương tiện để tiếp tục hoạt động nghề cá sau khi gặp tai nạn.

Bảo hiểm tai nạn thuyền viên thực chất là một loại hình phục vụ của Bảo Việt mang ý nghĩa tích cực những khi thuyền viên gặp bất trắc trong nghề

ĐIỂM TỰA cho người hoạt động nghề cá

nghiep với mức bồi thường tối đa là 10 triệu đồng cho 1 trường hợp. Anh Huy - Trưởng phòng Bảo Việt Bến Tre cho biết: bảo hiểm cho hoạt động nghề cá có phạm vi bồi thường rất rộng, đặc biệt đối với loại hình bảo hiểm tai nạn thuyền viên thì Bảo Việt không chỉ trợ cấp nằm viện, thương tật thân thể do tai nạn mà còn bảo hiểm trong trường hợp chết do mọi nguyên nhân. Trước đây, do nhận thức của một số bà con còn mơ hồ, chưa hiểu rõ lợi ích của việc mua bảo hiểm nên rất ít người tự nguyện tham gia. Người đi biển chẳng những phải bán mặt cho biển bán lưng cho trời, vật lộn với sóng to gió lớn mà còn bị phụ thuộc rất nhiều vào sự chi phối của thiên nhiên, đôi khi phải đối cả tính mạng và tài sản để làm ra sản phẩm. Vì vậy việc mua bảo hiểm là yếu tố hết sức cần thiết đối với những người hoạt động nghề cá. Chính vì lợi ích của người đi biển, vì sự phát triển hoạt động nghề cá nên cá cán bộ nghiệp vụ của Bảo Việt Bến Tre đã tranh thủ sự giúp đỡ của Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Bộ đội Biên phòng, UBND các xã có hoạt động nghề cá để thuyết phục, động viên bà con ngư dân tham gia các loại hình bảo hiểm. Khi xảy ra tai nạn, các cán bộ Bảo Việt đã kịp thời lập hồ sơ, thủ tục bồi thường cho bà con ngư dân, thậm chí chẳng quản đường xa mang tiền mặt đi mấy chục cây số để thanh toán cho một hoặc hai trường hợp vừa gặp tai nạn.

Mười năm triển khai bảo hiểm hoạt động nghề cá (1987 - 1997), Bảo Việt Bến Tre đã chi trả cho hàng ngàn vụ tai nạn tàu cá và thuyền viên, trong đó có trên 300 vụ tai nạn lớn với mức chi phí hơn 600 triệu đồng. Trường hợp ông Võ Văn Bằng ở ấp 4, Bình Thắng, Bình Đại bị chìm tàu, ngày 10/9/1995 được Bảo Việt bồi thường 37 triệu đồng; ông Nguyễn Văn Dinh ở ấp 5, Bình Thắng gặp rủi ro trong lúc đánh cá ngoài biển ngày 24/3/1996 được bồi thường 6,4 triệu đồng; trường hợp ông Trương Văn Hồi ở ấp 4, Thạnh Trị khi gặp tai nạn ông nghỉ chắc tiền bồi thường chẳng được bao nhiêu vì mình mua bảo hiểm có mấy chục ngàn nhưng ông đã được chi trả trên 14 triệu đồng với mọi thủ tục nhanh chóng.

Với quan điểm cảm thông và nhiệt tình giúp đỡ, Bảo Việt Bến Tre đã và đang trở thành điểm tựa cho bà con ngư dân trong hoạt động nghề cá ■

LÊ MINH HOÀNG

Khí tượng hải văn

VỚI ĐÁNH BẮT, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Mọi hoạt động sản xuất phải bảo đảm yêu cầu cao về an toàn cho người và phương tiện, đối với các hoạt động trên biển thì yêu cầu đó càng gay gắt, trước hết là an toàn về khí tượng hải văn, bởi biển cả là nơi các hiện tượng khí tượng hải văn nguy hiểm thường xảy ra, nơi phương tiện phòng tránh và chống đỡ của con người mỏng manh, nơi các điều kiện và phương tiện cứu hộ hoặc khắc phục hậu quả rất khó khăn.

Nghị quyết 03 ngày 3/6/1993 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: "Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái biển, phấn đấu trở thành một nước mạnh về kinh tế biển". Sự phát triển mạnh các hoạt động kinh tế và quốc phòng trên biển đặt ra những yêu cầu bức xúc đối với các dịch vụ bảo đảm an toàn và nâng cao hiệu quả của các hoạt động đó.

An toàn cho phát triển kinh tế thủy sản là phải tính đến an toàn về tính mạng, phương tiện và các cơ sở vật chất khác. Mục tiêu cụ

thể đến năm 2000 việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phải đạt sản lượng gần 2 triệu tấn với kim ngạch xuất khẩu trên một tỉ đôla. Một trong những giải pháp cơ bản hướng tới mục tiêu đó là phát triển mạnh nghề đánh bắt hải sản xa bờ, phát triển mạnh việc nuôi trồng thủy sản ven bờ, ven đảo. Chính phủ đã phê chuẩn ngân sách hàng trăm tỉ đồng cho dân vay để đóng tàu đánh cá biển xa.

Vùng biển nước ta nằm trong khu vực nhiều bão nhất thế giới, thiên tai bão được xếp ở mức cao so với nhiều nước khác. Việc bảo đảm an toàn, giảm thiểu những thiệt hại do bão có thể gây ra phụ thuộc nhiều khâu, phải tăng cường khả năng dự báo bão được chính xác hơn, dài hạn hơn, phải thiết lập được hệ thống thông tin liên lạc vững chắc, bảo đảm truyền tin bão và những hướng dẫn phòng tránh đến mọi hoạt động trên biển một cách chính xác, kịp thời, phải xây dựng được những cơ sở hậu cần, bến bãi né tránh bảo đảm an toàn khi có bão, phải có phương tiện cứu nạn tại chỗ hoặc phương tiện cấp cứu

đủ mạnh khi thiên tai xảy ra, cuối cùng là phải tổ chức và quản lý chặt chẽ các hoạt động trên biển, xây dựng và hướng dẫn thực hiện các phương án phòng tránh bão và tìm kiếm cấp cứu.

Nắm chắc những điều kiện môi trường của sinh thái biển, lợi dụng hợp lý những điều kiện thuận lợi, hạn chế tối thiểu những điều kiện không thuận lợi đặc biệt là trong nuôi trồng hải sản là nội dung quan trọng bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả kinh tế biển. Muốn nắm chắc môi trường sinh thái biển phải có đầy đủ và kịp thời những thông tin hiện trạng và thông tin dự báo về chúng.

Bảo đảm an toàn cho phát triển kinh tế biển nói chung và kinh tế thủy sản nói riêng là công việc hệ trọng, đòi hỏi sự phối hợp hoạt động đồng bộ của nhiều ngành chức năng. Trong những năm 60 chúng ta đã từng có hệ thống các trạm quan trắc và dự báo khí tượng phục vụ sản xuất muối, đã có tiêu báo thời tiết ở những địa phương có cảng cá quan trọng. Ở nhiều nước, trên các đoàn tàu đánh cá biển xa thường có bộ phận

theo dõi và dự báo thời tiết đi kèm không những để canh phòng và né tránh kịp thời những hiện tượng thời tiết hải văn nguy hiểm mà còn giúp hạn hạm tàu xác định được ngư trường đánh bắt cá thuận lợi.

Chúng tôi thiết nghĩ rằng các ngành chức năng mà chủ yếu là Bộ Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Khí tượng thủy văn và các địa phương có kinh tế biển cần phối hợp bàn bạc về một qui hoạch tổng thể khả thi bảo đảm an toàn cho các hoạt động kinh tế biển ■

ĐẶNG TRẦN DUY

SỰ PHỐI HỢP CHẶT CHẼ GIỮA NGÀNH

(tiếp trang 21)

Với Bộ Công nghiệp nặng, cụ thể với Tổng cục Dầu khí:

- Hai bên sẽ có những thỏa thuận trong việc phối hợp quản lý tài nguyên biển, đặc biệt trong việc xem xét và áp dụng các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm dầu, có cơ chế sử dụng những khoản đền bù do tác động môi trường đúng mục đích, đúng đối tượng. Bộ Thủy sản sẽ phối hợp với các địa phương tăng cường công tác giáo dục ngư dân và giám sát các hoạt động nghề cá không gây ảnh hưởng đến các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, bảo vệ các giàn khoan, các đường ống dẫn dầu, khí.

- Hai bên phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ & Môi trường trong việc kiểm soát các chất thải của các khu công nghiệp, các khu chế xuất.

Với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp trong việc khai thác các rừng ngập mặn để lấy gỗ và đắp ao nuôi tôm; trong việc qui hoạch hệ thống thủy lợi và sử dụng các loại thuốc trừ sâu, các hoá chất nhằm bảo đảm giữ sạch môi trường nước, nơi cư trú sinh sản và trưởng thành của các loài thủy sản.

- Trong xây dựng qui hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển, sử dụng các thủy vực nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các vùng nước dọc theo bờ biển.

Chúng ta hy vọng sự phối hợp giữa ngành thủy sản và các ngành, các cấp sẽ ngày càng được gắn bó và đạt hiệu quả hơn góp phần bảo vệ bền vững nguồn lợi và môi trường thủy sản ■

CẨM VÂN

Bạn có biết

Tôm là loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, được ưa chuộng. Sản lượng tôm đánh bắt trên toàn thế giới không ngừng gia tăng và mặt hàng tôm đông lạnh ngày càng được mở rộng. Ngoài thiên nhiên vòng đời tôm rất ngắn, mỗi con đẻ khoảng 10.000 đến 800.000 trứng tùy loài. Khả năng sinh trưởng của tôm nhanh song nuôi ấu trùng tôm rất khó và đặc biệt vấn đề thức ăn rất quan trọng với chúng. Nguồn lợi tôm của chúng ta phong phú, song chúng ta chỉ biết khai thác mà không bảo vệ và phát triển chúng thì dù có "rừng vàng, biển bạc" đến đâu chẳng nữa nguồn lợi đó cũng phải cạn kiệt. Ngày nay nuôi tôm sinh sản nhân tạo ngày càng được chú trọng, đã xuất hiện nhiều tấm gương nuôi tôm giỏi trong cả nước.

Đã bao giờ Bạn - người tiêu dùng tự hỏi con tôm sinh sản ra sao, nó có bao nhiêu chân và phân biệt con đực, con cái như thế nào chưa ?

Xin thưa, con tôm có 10 cặp chân, 5 cặp trước dùng để bò, mò mẫm và kiếm mồi, 5 cặp chân sau dưới phần bụng là những mái chèo giúp tôm bơi. Trong chúng ta, ai cũng hiểu tôm đực và tôm cái có giao vĩ mới đẻ được. Vậy làm thế nào để chọn đúng con đực, con cái, chỉ có thể bằng cách lật ngửa chúng lên, quan sát từ đầu đến đuôi thì mới biết. Giữa những cặp chân bơi là bộ phận sinh dục của tôm, con đực có dạng như cái gai, dùng để trút tinh trùng (túi tinh), con cái là nhiều tấm ghép lại và nó chỉ mở ra khi giao vĩ xong chất cấu tạo lại cứng, vì vậy trước khi giao vĩ tôm cái phải lột xác cho mềm. Giao vĩ xong tôm cái chưa đẻ ngay mà nó giữ túi tinh ở bụng, chờ trứng chín. Trứng lần lượt được phóng ra ngoài cùng với tinh trùng có sẵn nó được thụ tinh ngay.

Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản 9 tháng và triển khai thực hiện Nghị định 48/CP

• Tiếp theo sau văn bản số 3861/NC ngày 5/8/1997 của THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ về việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt thủy sản, ngày 15/10/1997 Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn ký văn bản số 5175/NC với nội dung: Giao cho Bộ Thủy sản chuẩn bị văn bản đề trình Chính phủ ban hành Chỉ thị cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt thủy sản.

Cho thành lập ban chỉ đạo chung gồm các Bộ: Thủy sản, Nội vụ, Quốc phòng và Văn hóa - Thông tin, có chương trình hoạt động, phân công trách nhiệm.

Về kinh phí cho công tác tuyên truyền, giáo dục và kiểm tra các hoạt động đánh bắt thủy sản bằng chất nổ, xung điện, trước mắt năm 1997, sử dụng kinh phí Chương trình Biển đông và Hải đảo.

• Ngày 24/9/1997 BỘ THỦY SẢN VÀ BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN đã phối hợp tổ chức cuộc họp với các cơ quan thông tấn báo chí về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn 3861/NC ngày 5/8/1997. Tại cuộc họp báo đại diện 2 Bộ đã thông báo tình hình sử dụng chất nổ, xung điện, hoá chất để đánh bắt thủy sản và thông báo chương trình triển khai việc chống tệ nạn này. Ngay sau đó, Cục BVNLTS đã phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam hoàn thành bộ phim phóng sự điều tra "Báo động về nạn khai thác thủy sản bằng chất nổ" và đã phát trên sóng vào cuối tháng 9/1997, nhiều báo chí đã có tin bài về lĩnh vực này.

• Thực hiện Chỉ thị 125/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác bảo vệ các công trình dầu khí ngoài biển. Từ 11 - 29/9/1997 ĐOÀN CÔNG TÁC LIÊN

NGÀNH Thủy sản (Cục BVNLTS), Dầu khí, Quốc phòng đã làm việc với UBND tỉnh, Sở Thủy sản và Chỉ huy trưởng bộ đội biên phòng các tỉnh từ Đà Nẵng tới Bình Thuận, thống nhất nội dung, kế hoạch triển khai trong thời gian tới. Về phía Thủy sản (Cục BVNLTS) có trách nhiệm thông báo cho những người làm nghề cá về các công trình dầu khí trên biển cần bảo vệ, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Bộ đội Biên phòng tỉnh kiểm tra chặt chẽ chất nổ, xung điện, các giấy tờ liên quan khi các tàu rời bến đi sản xuất.

THÁI BÌNH

Trong năm 1997, Chi cục đã tham mưu ban hành 2 quyết định: Quyết định 06/QĐ ngày 6/1/1997 của UBND tỉnh về Bảo vệ và Phát triển NLTS và Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản. Làm tốt công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phối hợp chặt chẽ với bộ đội biên phòng và công an tỉnh trong công tác kiểm tra, kiểm soát; đã kiểm tra 18 lượt, phát hiện 300 vụ vi phạm Nghị định 48/CP, tịch thu và hủy 280 bộ acqui, kích điện.

NAM ĐỊNH

Sở Thủy sản đã phối hợp với UBND huyện Hải Hậu, Giao Thủy, Nghĩa Hưng tổ chức hội nghị quán triệt các văn bản pháp qui về BVNLTS với 300 lượt người tham dự. Ngoài ra, trên các phương tiện thông tin đại chúng có các đợt tuyên truyền phản ánh các hoạt động về BVNLTS. Tiến hành kiểm tra, cấp giấy phép hoạt động cho 10 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản, đã kiểm tra 6,5 triệu giống tôm nhập tỉnh. Tổ chức đăng ký và cấp phép cho 1.700 phương tiện

hoạt động nghề cá. Với 3 đợt tuần tra trên biển, trên sông Chi cục đã bắt giữ và xử lý 15 vụ dùng xung điện và chất nổ để khai thác thủy sản. Sau những hoạt động này, hiện tượng dùng xung điện và chất nổ để khai thác thủy sản giảm hẳn.

THANH HÓA

Đã tuần tra, kiểm soát trên biển 425 lần, trên sông và các vùng cửa lạch 300 lần. Phát hiện, xử lý 5 vụ dùng chất nổ, 16 vụ dùng kích điện, 12 vụ dùng nguồn điện cao áp để đánh bắt thủy sản, đặc biệt đã phát hiện 6 vụ buôn bán chất nổ và đề nghị truy tố trước pháp luật 4 vụ.

CẦN THƠ

Chi cục BVNLTS Cần Thơ 9 tháng qua đã tổ chức tập huấn 339 đợt ở 92 xã, phường và các nông lâm trường trong toàn tỉnh với tổng số 13.595 lượt người tham gia, phát 3.200 tờ áp phích chống dùng điện và chất độc khai thác thủy sản, 10.000 tờ bướm về pháp lệnh BVNLTS, sử dụng 10 băng hình về chống xiệc điện, cào điện làm tài liệu tuyên truyền cho bà con ngư dân, phối hợp với Đài truyền hình Cần Thơ ghi và phát triển 3 chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

ĐỒNG NAI

Chi cục BVNLTS Đồng Nai đã tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên báo, đài phát thanh và truyền hình địa phương, mở 38 lớp học về Pháp lệnh BV và PTNLTS, Nghị định 48/CP, các văn bản pháp qui với tổng số 1.500 lượt người tham dự, phát hành hơn 5.000 tài liệu về Nghị định 48/CP. Đối với các vùng nước trọng điểm như hồ Trị An, thành phố Biên Hòa, vùng nước lợi Nhơn Trạch, Long Thành, Chi cục đã kiểm tra, tịch thu nhiều tang vật, phạt tiền 4.330.000 đ.

Chi cục phối hợp với UBND thành phố tổ chức hội nghị "Triển khai công tác

quản lý nhà nước về giống nuôi thủy sản" cho các hộ sản xuất, kinh doanh giống thủy sản và việc cấp giấy phép cho 17 hộ kinh doanh giống thủy sản đủ tiêu chuẩn, kiểm dịch hơn 3.000.000 cá giống, đã bước đầu đưa hoạt động sản xuất giống thủy sản vào nền nếp, góp phần phòng chống dịch bệnh.

BẾN TRE

Qua một năm thực hiện Nghị định 48/CP, lực lượng thanh tra BVNLTS Bến Tre đã tham mưu và tư vấn cho chính quyền các cấp phổ biến Nghị định đến tận các cấp xã, phường bằng nhiều hình thức tuyên truyền trực tiếp, cấp phát tài liệu cho các thành phần tham gia hoạt động nghề cá trong tỉnh. Thanh tra BVNLTS đã tổ chức được 7 đợt thanh tra dài hạn và 3 đợt ngắn hạn trên các địa bàn vùng nước Bến Tre quản lý.

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền BVNLTS và tích cực tổ chức hoạt động thanh tra nên đã hạn chế các đối tượng hoạt động nghề cá vi phạm pháp luật, đưa tỉ lệ vi phạm từ 71% xuống còn 17,5%. Cho đến nay, tình trạng dùng thuốc trừ sâu để bắt tôm cá giảm rõ rệt nhưng việc sử dụng cào điện vẫn chưa chấm dứt. Chi cục phối hợp với chính quyền địa phương đứng ra giúp bà con chuyển nghề và cam kết không tái phạm. Đối với những hộ tái phạm nhiều lần, Chi cục đề nghị truy tố trước pháp luật.

Ngoài việc tăng cường kiểm tra bảo vệ môi trường, Chi cục còn tập trung kiểm dịch tôm giống nhập tỉnh. Trong tổng số 204 lượt tôm giống nhập tỉnh với hơn 43 triệu con, Chi cục đã kiểm dịch lại hơn 100 lượt. Có trường hợp tại xã Giao Thạnh (Thạnh Phú), khi phát hiện người nuôi tôm mua tôm giống không có giấy phép, Chi cục tiến hành kiểm dịch thì hơn 300 ngàn con tôm giống đều bị bệnh và sau 1 ngày lưu giữ có 280 ngàn con bị chết.

BÌNH ĐỊNH

Chi cục đã xác định công tác tuyên truyền BVNLTS là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Chi cục đã tham mưu cho Sở Thủy sản tổ chức họp báo, giới thiệu phổ biến Nghị định 48/CP đến các ngành, và đến tận cán bộ thôn xóm ven biển trong tỉnh. Đối với cá địa phương có người dùng xiệc máy, xung điện, chất nổ, Chi cục tổ chức được 6 buổi họp dân kí cam kết chuyển đổi nghề. Chi cục đã tham gia nội dung về BVNLTS thông qua chương trình thi "hùng biện" "hoa hậu miền duyên hải" của lễ hội "Văn hóa thể thao miền biển Bình Định lần thứ 3".

Thanh tra BVNLTS đã tổ chức kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, mỗi tuần ít nhất 2 lần tại các vùng nước trọng điểm về nghề cấm. Kết quả là tệ sử dụng chất nổ đã giảm hẳn so với trước, đặc biệt ở đầm Thị Nại đã giải quyết xong về cơ bản. Đối với công tác thú y thủy sản, Chi cục đã tổ chức được 2 đợt 20 ngày đến các địa bàn trọng điểm có dịch bệnh để nắm tình hình, thu mẫu từ đó đề xuất biện pháp phòng ngừa, xử lí và đề nghị thực hiện các qui định về phòng chống dịch bệnh. Đã kiểm tra được 2 lần đối với gần 100 trại sản xuất tôm giống, đưa việc quản lí xuất nhập giống vào nền nếp.

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thường xuyên phổ biến, tuyên truyền công tác BVNLTS, đặc biệt Chỉ thị 08-TS/CT của Bộ Thủy sản về việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Tổ chức 77 đợt, kiểm tra 1.518 phương tiện, có 13 trường hợp dùng điện, 2 trường hợp dùng chất nổ. Tịch thu và tiêu hủy toàn bộ tang vật: 9 kích điện, 12 cặp còng te, 1 miếng te, 11 bình acqui, 12 trái mìn, 279 kíp nổ, 51m dây cháy chậm. Kiểm tra 32 trại sản xuất tôm giống, kiểm tra, thanh tra các phương tiện đóng mới, kiểm

tra an toàn kĩ thuật đưa vào sử dụng 255 tàu thuyền. Gia hạn 1.818 chiếc/108.421CV, cấp giấy phép 16 phương tiện di chuyển ngư trường.

VĨNH LONG

Là một tỉnh nội đồng đan xen bởi hệ thống sông ngòi kênh mương chằng chịt nên nguồn lợi thủy sản vô cùng phong phú, đa dạng. Coi công tác tuyên truyền BVNLTS là công tác trọng tâm, nhằm giáo dục ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong nhân dân, để triển khai Nghị định 48/CP Chi cục đã gửi toàn văn NĐ đến 107 xã phường trong toàn tỉnh, tập huấn cho 537 cán bộ xã, tổ chức tuyên truyền cho 6.221 người, phát trên 1.130 áp phích, 8.800 tờ bướm.

Tổ chức 16 đợt thanh tra trong toàn tỉnh, nhắc nhở 120 lượt ghe cào hành nghề không có giấy phép và có dây điện ở giềng chì; buộc các hộ mua bán, sửa chữa điện và acqui làm cam kết không kinh doanh bộ kích điện; phát hiện 130 vụ vi phạm sử dụng điện khai thác thủy sản; tịch thu 17 bộ kích điện; xử lí 19 vụ khai thác thủy sản bằng điện; xử lí 19 vụ khai thác thủy sản bằng điện, tịch thu 10 xiệc điện, 2 bình acqui, 1 dàn cào, 7 dinamo, 3 cuộn dây điện; phát hiện và xử lí 23 vụ sử dụng lưới có kích thước mắt lưới nhỏ. Nhắc nhở và làm thủ tục đăng kí cho 75 hộ sản xuất kinh doanh giống thủy sản.

TIỀN GIANG

Đã triển khai công tác tuyên truyền BVNLTS bằng nhiều hình thức rất đa dạng như: đặt 24 panô ở các địa phương có nghề cá trọng điểm; in 3.500 tài liệu tuyên truyền cấp phát cho chính quyền và nhân dân; tổ chức 10 hội nghị với 369 lượt người tham dự, chính vì vậy nhân dân hình thành nhận thức và ý thức được trách nhiệm, tự giác tham gia BVNLTS kết quả là số lượng vụ vi phạm hành chính đã giảm 50% so cùng kì năm

1996. Chi cục đã tổ chức được 25 đợt và 983 lượt kiểm tra, kiểm soát trên các tuyến sông, rạch ven biển và trên bộ, phát hiện 185 vụ vi phạm và thu phạt 61,9 triệu đồng. Chi cục

cũng thường xuyên phối hợp với các địa phương có nguồn lợi nghề cá và ốc gạo để xác định trữ lượng và đề ra biện pháp quản lý khai thác hợp lý nguồn lợi này.

HỎI ĐÁP VỀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Hỏi: *Tạp chí Thủy sản trong mục "Giới thiệu các loài cá được ghi trong Sách đỏ Việt Nam" thường ghi mức độ đe dọa bậc E, V, T... xin cho biết vì sao lại gọi như vậy? Và tiêu chuẩn của các cấp đánh giá, ở Việt Nam có bao nhiêu loài thủy sản được ghi trong Sách đỏ Việt Nam?*

Trần Văn Thông (Bình Thuận), Phạm Văn Thảo (Nghệ An)

Trả lời: *Tiêu chuẩn của các cấp đánh giá là do Tổ chức quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên (IUCN) đề xuất. Trong Sách đỏ Việt Nam xuất bản năm 1992 có 3 cấp bậc đánh giá chính:*

1. Bậc E (Endangered): Đang nguy cấp.

Là những taxon đang bị đe dọa tuyệt chủng và không chắc còn có thể tồn tại nếu các nhân tố đe dọa cứ tiếp diễn. Gồm những taxon có số lượng giảm đến mức báo động, hoặc ở trong điều kiện sống bị suy thoái mạnh mẽ đến mức có thể bị tuyệt chủng.

2. Bậc V (Vulnerable): Sẽ nguy cấp.

Là những taxon sắp bị đe dọa tuyệt chủng (trong tương lai gần) nếu các nhân tố đe dọa cứ tiếp diễn. Gồm những taxon mà phần lớn hoặc tất cả các quần thể của nó đã bị giảm vì khai thác quá mức, vì nơi sống bị phá hoại mạnh mẽ hoặc do những biến động khác của môi trường sống. Cũng gồm những taxon tuy số lượng còn khá nhưng vì chúng có giá trị kinh tế lớn nên việc tìm bắt, khai thác được tiến hành thường xuyên ở mọi nơi, dễ đưa tới bị đe dọa.

3. Bậc R (Rare): Hiếm.

Gồm những taxon có phân bố hẹp (nhất là của những chi - giống đơn giản) có số lượng ít, tuy nhiên hiện tại chưa phải là đối tượng đang hoặc sẽ bị đe dọa, nhưng sự tồn tại lâu dài của chúng là mong manh.

Ngoài 3 cấp đánh giá chính, Sách đỏ Việt Nam còn sử dụng 2 cấp:

1. Bậc T (Thercatened): Bị đe dọa.

Là những taxon thuộc một trong 3 cấp trên, nhưng chưa đủ tư liệu để xếp chúng vào cấp cụ thể nào.

2. Bậc K (Insufficiently known): Biết không chính xác.

Là những taxon nghi ngờ và không biết chắc chắn chúng thuộc loại nào trong các cấp trên vì thiếu thông tin. Các loài nêu trong cấp này để hi vọng chờ các tác giả khác xác định mức cụ thể của chúng.

Trong Sách đỏ Việt Nam, về thủy sản có 136 loài được liệt kê, trong đó cá 179 loài, ốc 23 loài, rùa 9 loài, san hô 6 loài, tôm 4 loài và trai 15 loài.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CHO PHÉP CỦA CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM TRONG NƯỚC BIỂN VEN BỜ CHO NUÔI THỦY SẢN

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn nuôi thủy sản
1	Nhiệt độ	°C	
2	Mùi		
3	pH		6,5 - 8,5
4	Ôxy hòa tan	mg/l	≥ 5
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	< 10
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50
7	Asen	mg/l	0,01
8	Amoniac (tính theo N)	mg/l	0,5
9	Cadmi	mg/l	0,005
10	Chì	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,1
13	Clo	mg/l	0,01
14	Đồng	mg/l	0,01
15	Florua	mg/l	1,5
16	Kẽm	mg/l	0,01
17	Mangan	mg/l	0,1
18	Sắt	mg/l	0,1
19	Thủy ngân	mg/l	0,005
20	Sulfua	mg/l	0,005
21	Xianua	mg/l	0,01
22	Phenol tổng số	mg/l	0,001
23	Váng dầu mỡ	mg/l	không
24	Nhũ dầu mỡ	mg/l	1
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật	mg/l	0,01
26	Coliform	MPN/100ml	1000

Nguồn : Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5943 - 1995
Ban hành kèm theo Quyết định số 229 - QĐ/ĐC
ngày 25/3/1995 của Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường

THẢ CHÀ

Biện pháp hữu hiệu bảo vệ nguồn lợi cá nục

Kinh nghiệm lâu năm của các lão ngư Bình Thuận cho hay: Đầu vụ cá Nam (tháng 4), cá nục con từ vùng biển Vũng Tàu - Côn Sơn di chuyển theo hướng nam - bắc đến với vùng biển miền Trung theo luồng nước ven bờ, sâu 5-10m. Trong thời gian này, nếu ngư trường Bình Thuận có hệ thống *chà rạo* tốt thì cá nục sẽ dừng lại một bộ phận, sinh sống rồi lớn lên thành cá nục mộng (tuổi "thanh niên"), trở thành đối tượng khai thác.

Đến giữa vụ cá Nam, cá nục mộng ở vùng biển miền Trung - lớn lên do cá con hồi đầu vụ cá Nam di chuyển ra - lại di chuyển ngược vào nam theo luồng nước có độ sâu 20-25m đến vùng biển Vũng Tàu - Côn Sơn. Trong thời gian này, nếu có hệ thống *chà rạo* lớn làm nhiệm vụ "giữ" cá thì một bộ phận trong đó trở thành đối tượng khai thác vào giữa vụ cá Nam (tháng 7-8), bộ phận còn lại sẽ lớn lên tại chà rạo và thành cá nục sô (tuổi bắt đầu "già").

Đến cuối vụ cá Nam (tháng 9-10) - vẫn theo lời các lão ngư - cá nục sô tìm đường di chuyển ra biển khơi có độ sâu 40m trở lên. Trong thời gian này, nếu ngư dân không có hệ thống *chà rạo* khơi làm nhiệm vụ đón cá thì chúng sẽ di chuyển tuốt ra khơi xa.

Như vậy, nếu trong vụ cá Bắc mà trên thị trường xuất hiện cá nục sô là nhờ hệ thống chà rạo khơi "giữ" được cá và đây là "nguồn" khai thác của nghề mảnh chà khơi. Chà rạo quả là yếu tố quyết định có hay không có cá nục, đồng thời cũng quyết định năm ấy Bình Thuận được hay mất mùa (cá nục chiếm 25-30% tổng sản lượng hải sản khai thác hàng năm của Bình Thuận, đứng đầu bảng, cũng như tôm ở Cà Mau).

Thời trước, để nuôi dưỡng các đàn cá nục, chà rạo được ngư dân thả khắp các ngư trường trong tỉnh như vịnh Phan Thiết, vịnh Phan Rí, Lagi. Có những cây chà được chăm sóc kỹ công, trở thành *cội chà* "thọ" hàng chục năm và cho sản lượng đánh bắt hàng trăm tấn cá/năm. Những cây chà như vậy gọi là "hay", nuôi sống cả chục gia đình ngư dân. Chà

"hay" sở dĩ có là do chà được đặt đúng luồng cá; kinh nghiệm này của ngư dân được các nhà khoa học đề công nghiên cứu, kết luận, phổ biến rộng rãi.

"Vừa" giàu có cá nục như Bình Thuận mà có những năm tỉnh phải đi mua cá nục từ Vũng Tàu để làm nước mắm là điều không bình thường. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng ấy, là do chà bị phá hoại bởi các kiểu đánh bắt hủy diệt như dây chà, bao chà, kéo bắt gốc chà, chặt phá chà, đánh thuốc nổ vào chà. Muốn bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá nục, đương nhiên phải bảo vệ và phát triển các chà rạo. Biện pháp không có gì cao xa nhưng cần thực hiện có tổ chức và đồng bộ như sau: Các thuyền làm nghề cá có sử dụng chà rạo như mảnh chà, mảnh trái... cần tổ chức lại thành "đội" có chà đặt gần nhau trên ngư trường, thay nhau chốt giữ 24/24 giờ; ban ngày nghề mảnh chà, ban đêm nghề mảnh trái (có kết hợp ánh sáng). Đã có những thuyền sử dụng 2 nghề kết hợp hoạt động suốt ngày đêm (thay nhau về bờ giải quyết hậu cần, tiêu thụ sản phẩm); "bám chà" kiểu này thì ngăn chặn được những kẻ làm ăn phi pháp. Còn một khi ngư dân được tập hợp lại trong các hợp tác xã kiểu mới (thay vì làm ăn riêng lẻ, "đèn ai nhà ấy rạng"), có sự hỗ trợ của lực lượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Hội ngư dân, chắc hẳn hệ thống chà rạo - rất cần cho môi trường sống của cá nục - sẽ được bảo vệ hữu hiệu hơn.

Ưu điểm nổi trội không thể phủ nhận được của nghề mảnh chà: không có cơ hội vi phạm Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản như các nghề khác, không cần tàu to (45-90 CV là được), khi ra đến ngư trường sẽ tắt máy, tiêu hao nhiên liệu thấp, chi phí thấp và không xả khói gây ô nhiễm môi trường. Và đây cũng là xu thế của các nước tiên tiến, trong đó có Nhật Bản, Mĩ, nhằm cái đích gia tăng sản lượng cá họ chú trọng đầu tư phát triển thật nhiều "căn hộ" thu hút cá. Kể cả những "căn hộ" bê tông cốt thép chìm ngầm giữa biển khơi phải đầu tư rất tốn kém ■

TRẦN TRỌNG THƯƠNG

TRANG BỊ AN TOÀN Ở TÀU CÁ CỖ NHỎ

LTS: Tàu thuyền nghề cá Việt Nam đại bộ phận là cỡ nhỏ (có chiều dài 8 đến 20m). Những tổn thất về người và phương tiện trong thời gian qua có nguyên nhân là thiếu trang bị an toàn.

Để bạn đọc nắm được những qui định của Nhà nước về lĩnh vực này, TCTS xin giới thiệu những điểm chính của tiêu chuẩn ngành 28 TCN 91-90, ngày 1/1/1991 của Bộ Thủy sản

1. Qui định chung

Chủ tàu và thuyền trưởng phải chịu trách nhiệm về tình trạng kĩ thuật của các phương tiện trang bị trên tàu và hướng dẫn thuyền viên sử dụng thành thạo các phương tiện đó.

2. Phương tiện cứu sinh

- Phương tiện cứu sinh trang bị trên tàu cá phải được chế tạo phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn Nhà nước, tiêu chuẩn ngành và các điều kiện kĩ thuật đã được Đăng kiểm tàu cá qui định.

- Định mức trang bị phương tiện cứu sinh cho tàu cá phải phù hợp, bảng sau:

Tên gọi	Đơn vị tính	Vùng hoạt động		
		Tuyến khơi	Tuyến lồng	Tuyến bờ
1. Phao bè - Tàu có chiều dài lớn hơn hoặc bằng 15m - Tàu có chiều dài dưới 15m	Chiếc	1 1	1	1
2. Phao tròn	Chiếc	1	2	1
3. Phao cá nhân (phao áo hoặc phao yếm)	Chiếc	Đủ dùng cho mỗi người trên tàu 1 chiếc		

3. Hút khô, chống thủng

Tàu cá phải có hệ thống ống dẫn nước từ các khoang hầm (trừ khoang chứa nước ngọt hoặc dầu) về buồng máy để hút khô.

Định mức trang bị hút khô phải phù hợp với yêu cầu của bảng sau:

Tên gọi	Chiều dài tàu, m	
	Bằng và lớn hơn 15	Dưới 15
Đệm chống va cố định, chiếc	4	2
Đệm chống va di động, chiếc	1	1
Chân sợi, chiếc	1	1
Giẻ vụn hoặc phoi tre, xơ dừa, kg	2	1
Nệm gỗ, chiếc	10	8
Cột chống, chiếc	2	1
Bộ đồ mộc, bộ	1	1
Xi măng P 400, kg	50	20
Cát vàng, kg	50	20

4. Phòng cháy và chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy trên tàu phải bảo đảm tin cậy trong mọi trường hợp và phải sẵn sàng hoạt động.

Các phương tiện chữa cháy phải sơn màu đỏ, đặt ở gần nơi dễ xảy ra cháy và dễ lấy sử dụng.

Định mức trang bị phương tiện chữa cháy phải phù hợp bảng sau:

Tên gọi	Chiều dài tàu, m	
	Bằng và lớn hơn 15	Dưới 15
Bơm nước truyền động từ máy chính, <i>chiếc</i>	1	
Bình chữa cháy, <i>chiếc</i>	2	1
Ống chữa cháy dài 10m, <i>chiếc</i>	1	1
Vòi phun nước cứu hỏa,	1	
Chân sợi hoặc bạt đập lửa, <i>chiếc</i>	1	1
Dụng cụ chữa cháy, <i>bộ</i>	1	1
Thùng cát (và 30kg cát khô), <i>chiếc</i>	1	1

5. Phương tiện thông tin

Tất cả các loại tàu cá, không kể vùng hoạt động, đều phải trang bị đài bán dẫn. Đài bán dẫn, trong mọi điều kiện, phải thu được thông báo thời tiết của Đài tiếng nói Việt Nam và các đài địa phương trong khu vực tàu hoạt động.

Khuyến khích trang bị máy thu phát vô

tuyến điện, máy bộ đàm và các phương tiện thông tin thô sơ như cờ, đèn...

Trên mỗi tàu phải có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt giữa buồng lái và buồng máy.

6. Phương tiện tín hiệu

Định mức trang bị đèn hiệu và dấu hiệu cho một tàu cá phải phù hợp bảng sau:

Đơn vị tính: *chiếc*

Đèn mạn		Đèn cột trắng	Đèn hiệu đánh cá			Tín hiệu ban ngày		
Xanh	Đỏ		Trắng	Đỏ	Xanh	Vật hình nón đen, hoặc đỏ	Cờ trắng	Cờ đỏ
1	1	1	1	1	1	2	2	1

Tàu có hành trình ban đêm phải có:

- Một đèn cột đặt trên đỉnh cột hoặc ở vị trí cao trên tàu sao cho các tàu khác dễ thấy.

- Hai đèn mạn, đèn xanh ve ở mạn phải, đèn đỏ ở mạn trái (theo hướng từ lái về mũi), đặt trên nóc ca bin hoặc ở vị trí sao cho các tàu đi ngược chiều dễ nhìn thấy.

Tàu đang đánh cá:

- Ban ngày treo hai vật hình nón chồng lên nhau, dính liền đầu nhọn.

- Ban đêm ngoài đèn cột, đèn mạn phải có thêm hai đèn đặt ngay trên dưới nhau, nếu tàu đánh cá bằng lưới kéo thì đèn trên xanh ve, đèn dưới trắng, nếu tàu đánh cá bằng các loại lưới khác thì đèn trên đỏ, đèn dưới trắng.

Hai đèn này đặt trên cột giữa tàu, thấp hơn đèn cột. Trường hợp tàu đánh cá mà lưới trải dài trên 150m thì:

- Ban ngày treo trên đòn nằm ngang chỉ hướng lưới trải một vật hình nón đầu nhọn lên trên.

- Ban đêm ngoài đèn hiệu của tàu đánh cá thông thường, phải treo thêm một đèn trắng trên đòn nằm ngang chỉ hướng lưới trải.

Tàu cá phải trang bị các phương tiện âm hiệu sau:

- Còi (còi hơi, còi không khí hoặc còi điện).

- Chuông hoặc keng.

7. Trang bị hàng hải

Định mức trang bị dụng cụ và tài liệu hàng hải cho tàu cá phải phù hợp yêu cầu của bảng sau:

Tên gọi	Vùng hoạt động		
	Tuyến khơi	Tuyến lòng	Tuyến bờ
1. Nhật ký hàng hải, <i>quyển</i>	1	1	
2. Nhật ký đánh cá, <i>quyển</i>	1	1	
3. Lịch ngày, <i>quyển</i>	1	1	1
4. Lịch thủy triều, <i>quyển</i>	1	1	1
5. Đồng hồ giờ, <i>chiếc</i>	1	1	1
6. Hải đồ khu vực hoạt động và dụng cụ tác nghiệp, <i>bộ</i>	1	1	1
7. Ống nhòm, <i>chiếc</i>	1		
8. La bàn lái, <i>chiếc</i>	1	1	1
9. La bàn cầm tay, <i>chiếc</i>	1	1	1
10. Dây, chì đo sâu, <i>bộ</i>	1	1	1
11. Sâu đo sâu, <i>chiếc</i>	1	1	1

ANH THƯƠNG BÌNH

NGUYỄN VĂN TỈNH

làm giàu từ con tôm

Về Hoà Phú xã Xuân Hoà, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên chúng tôi nghe bà con quanh đây trầm trồ, khen ngợi nhiều về anh thương binh Nguyễn Văn Tỉnh giàu lên nhờ nuôi tôm sú. Chúng tôi đã đến thăm anh vào một buổi sáng đầu tháng 8/1997, tận mắt nhìn thấy cơ ngơi khá khang trang gồm một nhà mái bằng 3 gian mát mẻ, đồ đạc trong nhà khá đắt tiền, chúng tôi trộm nghĩ nhiều người lành lặn, đủ tay, đủ chân cũng chưa dễ làm nổi.

Tiếp chúng tôi bên bàn nước, với ấm trà đậm anh Tỉnh tâm sự: anh sinh ra và lớn lên ở một làng ven biển nghèo, với tinh thần giác ngộ cách mạng anh đã thoát li vào năm 15 tuổi, từng có mặt chiến đấu ở các chiến trường Quân khu 5, nhiều nhất ở tỉnh Bình Định. Trong một trận đánh anh đã bị thương, nặng nhất là chân phải bị gãy, bàn tay phải bị giập, anh được đưa về tuyến sau điều trị. Ra viện anh được xếp vào hạng thương binh 2/4.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất anh về lại nơi chôn nhau cắt rốn - Xuân Hoà - và được giao làm công tác ở xã. Đến năm 1990 vết thương cũ hành hạ và anh đã phải nghỉ về nhà. Là một thương binh, một người lính đã chịu

nhiều đau thương, mất mát nhưng anh Tỉnh không chịu ngồi chờ thời, chờ nhận những đồng trợ cấp của Nhà nước mà anh đã động viên gia đình "thử thời vận" bằng cách nuôi tôm sú. Thời gian này phong trào tôm sú ở huyện Sông Cầu khá mạnh, ở Xuân Hoà chỉ mới có một vài hộ làm nhưng chưa mạnh dạn lắm. Lúc đầu nguồn vốn không có nhiều, anh phải chạy vay mượn bà con, người thân và vay thêm một ít của ngân hàng. Anh đã đắp một đĩa nuôi tôm diện tích chừng 1000m². Ngay vụ đầu tiên anh thu lãi được 5 triệu đồng. Nguồn lãi này đã là động lực thôi thúc anh đầu tư hơn nữa vào nuôi tôm và liên tiếp 2,3 vụ liền đều lãi. Từ đó anh đã mở rộng diện tích nuôi tôm lên 2.500m². Trong 5 năm liền anh thu lãi được cả 100 triệu đồng, chỉ có 1 vụ lỗ khoảng 10 triệu đồng.

Anh Tỉnh đưa chúng tôi đi thăm đĩa nuôi tôm sú với lượng con giống đã thả 35.000 con gần 3 tháng, chỉ còn 1 tháng nữa là cho thu hoạch. Nhờ nuôi tôm mà ngôi nhà mới anh vừa xây dựng xong rất đẹp mắt trị giá 40 triệu đồng và nội thất bên trong anh đầu tư mua sắm cũng hết 10 triệu đồng.

Ngồi trong ngôi nhà mới, còn thơm mùi vôi vữa với những luồng gió mát rượi từ biển thổi vào, chúng tôi thăm thán phục tính cần cù lao động chịu khó của anh Tỉnh - một thương binh biết khắc phục vươn lên ổn định cuộc sống, xứng đáng với lời dạy của Bác Hồ "Tàn nhưng không phế" ■

KIỀU BA

TRƯỜNG TRUNG HỌC THỦY SẢN IV ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG VÀ HUÂN CHƯƠNG CHIẾN CÔNG

Ngày 15/10/1997, Trường trung học thủy sản IV tổ chức lễ Mừng khai giảng năm học mới và đón nhận huân chương Lao động hạng nhì, huân chương Chiến công hạng ba. Tới dự lễ có Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng, đến dự còn có đại diện của Văn phòng Nhà nước, Viện Thi đua khen thưởng, các ban ngành của tỉnh, huyện và nhiều cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

Phát biểu tại buổi lễ Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng đánh giá cao thành tích của Trường: Trường đã góp phần quan trọng vào phát triển nhân lực trong NTTS, trong kinh tế ngành và nâng cao trình độ cho đội ngũ công chức viên chức ngành, đồng thời xây dựng Trường thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng, trung tâm văn hóa giáo dục.

Năm năm trở lại đây Trường đã nhận thức vận dụng sáng tạo, thực hiện tốt chủ trương đổi mới công tác đào tạo. Đó là việc mở rộng qui mô đào tạo đa cấp, đa ngành, mở rộng địa bàn đào tạo. Giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo, thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của ngành và đất nước.

Thứ trưởng cũng nêu lên những công việc mà Trường phải thực hiện trong thời gian tới.



TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

• Trong tháng 9 **BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC** ĐÃ TIẾP VÀ LÀM VIỆC VỚI **ÔNG DOUGLAS. B. PETERSON, ĐẠI SỨ MỸ TẠI VIỆT NAM.**

Đại sứ D.B.PETERSON đã bày tỏ lòng biết ơn đối với nhân dân Việt Nam đã dành cho Ông sự đón tiếp nồng nhiệt khi Ông trở lại Việt Nam và biểu thị sự quan tâm về quan hệ hợp tác chặt chẽ để góp phần thúc đẩy phát triển thủy sản ở Việt Nam.

Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã giới thiệu

với Đại sứ D.B.PETERSON về tình hình phát triển thủy sản trong những năm gần đây, các chủ trương lớn và biện pháp phát triển thủy sản Việt Nam trong thời gian đến. Bộ Trưởng cho rằng trong mối quan hệ hữu nghị, hai bên có thể hợp tác phát triển nghề cá.

• **BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC DẪN ĐUÔI ĐOÀN ĐẠI BIỂU BỘ THỦY SẢN SANG THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI ĐAN MẠCH** từ 15 - 24/10/1997 theo lời mời của DANIDA và Bộ Ngoại giao Đan Mạch.

Trong thời gian ở Đan Mạch, hai bên đã trao đổi về tiến trình hợp tác nghề cá giữa hai nước theo bản ghi nhớ đã ký năm 1994, lựa chọn những nội dung hợp tác trong thời gian tới và ký kết văn bản ghi nhớ về sự hỗ trợ của Đan Mạch với nghề cá Việt Nam trên 5 lĩnh vực: Hỗ trợ tăng cường nghiên cứu và truyền bá khoa học công nghệ khai thác và NTTS; Hỗ trợ phát triển thương mại; Nâng cao năng lực quản lý ngành thủy sản; Phát triển nguồn nhân lực ngành thủy sản; Hình thành hệ thống thông tin quản lý ngành thủy sản.

Trong chuyến thăm, đoàn đã giành thời gian đi thăm và tìm hiểu cơ cấu các hoạt động các cơ quan quản lý Nhà nước của Đan Mạch, thăm một số cơ sở nghiên cứu, đào tạo và cơ sở sản xuất nghề cá.

• Ngày 27/9/1997, **BAN CÁN SỰ ĐẢNG BỘ THỦY SẢN** đã họp, có sự tham gia của các cán bộ chủ chốt thuộc Bộ để tham gia ý kiến vào Dự thảo văn kiện Hội nghị lần thứ 4 BCHTU (khóa VIII) về Đẩy mạnh tiến trình đổi mới toàn diện và đồng bộ, phấn đấu thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000.

Các ý kiến tham gia đều thống nhất đánh giá, dự thảo đã đưa ra được bức tranh toàn cảnh nền kinh tế đất nước một cách khách quan (cả thành tựu và tồn đọng), viết thẳng thắn, súc tích, mang được tính trí tuệ và có sức thuyết phục cao. Tuy nhiên

phần này cần phân tích sâu hơn những nguyên nhân của tồn đọng và yếu kém, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm. Phần những chủ trương chính sách lớn, dự thảo đã nêu lên khá toàn diện về các yêu cầu và giải pháp. Tuy nhiên, từ nay đến năm 2000 còn rất ngắn, báo cáo nêu quá nhiều công việc, các biện pháp đưa ra chưa đủ sức bảo đảm cho công cuộc đổi mới tiến hành toàn diện, đồng bộ. Và nhiều ý kiến đóng góp cụ thể.

Riêng với nghề cá cần đưa vào những nội dung như việc giao quyền và nghĩa vụ sử dụng mặt nước để sản xuất thủy sản cho nông ngư dân bảo vệ và tái tạo nguồn lợi. Phát triển NTTS cả 3 vùng sinh thái, đẩy mạnh nuôi biển, đưa sản lượng NTTS chiếm tỉ trọng lớn trong nghề cá. Chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp.



Hội đàm về hợp tác nghề cá Việt Nam - Đan Mạch

• Vừa qua **BAN CHỈ ĐẠO NHÀ NƯỚC VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ** đã họp. Để giải quyết cá trở ngại, Ban chỉ đạo thống nhất:

- Về mẫu tàu, không hạn chế ở 9 mẫu tàu đã công bố, để cho dân lựa chọn các mẫu tàu phù hợp, các cơ quan chức năng của Bộ Thủy sản sẽ cung cấp thêm những mẫu tàu dân gian khác có sẵn hoặc cho phép đóng các mẫu tàu tự chọn, nhưng các mẫu tàu mới này phải được Chi cục Đăng kiểm các địa phương kiểm tra và phê duyệt thiết kế.

- Để tạo thông thoáng trong quá trình triển khai, từ nay trung ương chỉ giao kế hoạch cho từng địa phương và các dự án thuộc các Bộ chủ quản trực tiếp quản lý. Từ kế hoạch, UBND các địa phương sẽ giao và phê duyệt vốn cho từng dự án, trong đó có cả việc thay đổi các chủ dự án.

Ban chỉ đạo cũng đưa ra nội dung kì họp sau, tập trung bàn về chuẩn bị phương án khai thác hải sản xa bờ, tổ chức thu mua chế biến hải sản và kế hoạch triển khai cho chương trình năm 1998.

• **LỚP ĐÀO TẠO GIẢNG VIÊN HACCP NGÀNH THỦY SẢN** đã được Bộ Thủy sản tổ chức từ ngày 8/9 đến ngày 18/9/1997 tại Hà Nội trong khuôn khổ dự án SEAQIP với sự phối hợp của Dự án GCT/INT/609/DEN thuộc tổ chức FAO cho 26 người là cán bộ giảng dạy thuộc các trường đào tạo thủy sản, cán bộ của Cục BVNLTS, của NAFIACEN và Vụ Khoa học công nghệ Bộ Thủy sản.

Các giảng viên tham gia giảng dạy là những chuyên gia về chất lượng thực phẩm hàng đầu của FAO và Mĩ.

Qua lớp học các học viên thấy được sự cần thiết của việc áp dụng HACCP để xử lý và chế biến thủy sản. Với Việt Nam hàng thủy sản muốn xâm nhập được vào thị trường thế giới và bảo vệ người tiêu dùng, việc áp dụng HACCP là bức bách. Và cũng qua lớp học, các học viên nắm được các nguyên tắc của hệ thống HACCP, các chương trình tuân thủ qui định dựa trên HACCP...

100% học viên tham gia lớp học đều được cấp giấy chứng nhận giảng viên HACCP cho ngành thủy sản Việt Nam.

• **BAN CHỈ ĐẠO KIỂM KÊ CỦA BỘ THỦY SẢN** được thành lập theo Quyết định số 459/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/9/1997 của Bộ Thủy sản. Ban chỉ đạo gồm 6 thành viên, Thứ trưởng

Nguyễn Thị Hồng Minh làm Trưởng ban, Vụ trưởng Tài chính kế toán Trần Đóa làm Phó ban, các ủy viên còn lại thuộc các Vụ Kế hoạch và Đầu Tư, Tài chính kế toán, Khoa học công nghệ và Văn Phòng.

Giúp việc cho Ban chỉ đạo có tổ chuyên viên gồm 5 thành viên. Nhiệm vụ của Ban là chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tại sản cố định theo phương án kiểm kê và các văn bản hướng dẫn của Ban chỉ đạo kiểm kê trung ương.

Ngày 13/10/1997 Ban chỉ đạo kiểm kê của Bộ đã họp phiên đầu tiên để quán triệt các văn bản của Nhà nước, xây dựng kế hoạch triển khai, thống nhất nhiệm vụ giao cho tổ chuyên viên thực hiện.

• **HỘI NGHỊ LẦN THỨ 19 CÁC BỘ TRƯỞNG NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP CÁC NƯỚC ASEAN HỌP** tại Thái Lan vừa qua đã thông qua những nội dung chính:

- Về bảo tồn và bảo vệ rùa biển, các nước đã ký kết văn bản ghi nhớ. Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng thay mặt Chính phủ Việt Nam ký kết văn bản này. Mục tiêu là nhằm thúc đẩy việc khôi phục, tăng cường, bảo tồn và bảo vệ rùa biển trong môi trường sống của chúng.

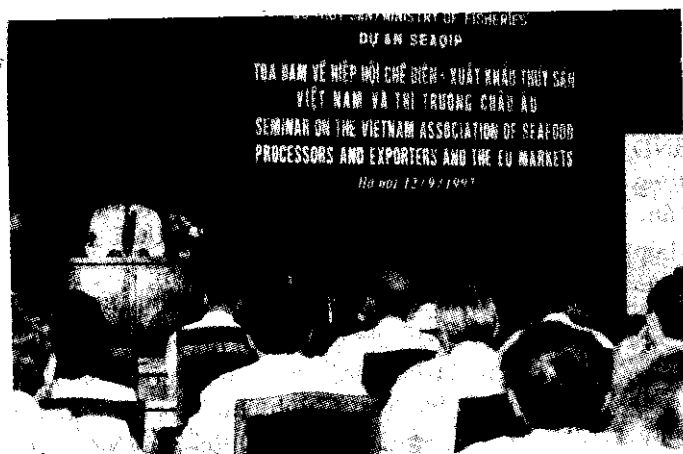
- Hội nghị còn thống nhất thành lập Đội đặc nhiệm nhằm bảo vệ môi trường các khu rừng ngập mặn; xây dựng chương trình hợp tác khuyến khích 11 mặt hàng trong đó có tôm đông lạnh, cá ngừ đóng hộp, sản phẩm rong biển; tăng cường hợp tác ASEAN trong nông lâm ngư trên cơ sở viễn cảnh ASEAN đến năm 2020.

• **TỌA ĐÀM VỀ HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN CHÂU ÂU** do Dự án SEAQIP tổ chức tại Hà Nội ngày 12/9/1997 cho các doanh nghiệp thủy sản phía Bắc từ Quảng Bình trở ra. Đến dự có Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh, một số cơ quan TƯ, các cơ quan giúp việc của Bộ và một số cơ quan thông tin báo trong và ngoài nước.

Các ý kiến phát biểu tại cuộc Tọa đàm đều cho rằng chế biến xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam so các lĩnh vực khác trong ngành là khá mạnh cả về cơ sở vật chất kĩ thuật, đội ngũ và nguồn hàng nhưng thiếu một sự liên kết hợp tác, thiếu thông tin, mạnh ai người nấy làm, chính vì lí do đó lợi ích của từng doanh nghiệp chế biến

XNK thủy sản bị thua thiệt, lợi ích của cả lĩnh vực CBXNK thủy sản không bảo đảm. Để thống nhất hành động, bảo vệ lợi ích chính đáng của từng doanh nghiệp nói riêng của lĩnh vực CBXNK thủy sản nói chung nên việc ra đời một hiệp hội là cần thiết.

Trong buổi Toa đàm các đại biểu dành nhiều thời gian trao đổi về dự thảo điều lệ, dự thảo chương trình hành động của hiệp hội và trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia Đan Mạch, Vương quốc Anh và thị trường thủy sản châu Âu.



• Vừa qua, NAFIQACEN CỬ 2 PHÒNG KIỂM NGHIỆM THAM GIA "CHƯƠNG TRÌNH CHIA SẺ MẪU KIỂM NGHIỆM", đây là chương trình thực hiện trong khuôn khổ các nước ASEAN. 19 phòng kiểm nghiệm của 6 nước ASEAN tham gia (Indonêxia 5, Malaixia 2, Philippin 4, Singapo 3, Thái Lan 3, Việt Nam 2).

17/19 phòng gửi kết quả phân tích mẫu. Về định lượng, với Việt Nam phòng kiểm nghiệm của Chi nhánh II đạt 45/46 điểm, đứng thứ 4/17, được đánh giá rất tốt; Phòng kiểm nghiệm của Chi nhánh IV đạt 39 điểm đứng thứ 10/17, được đánh giá là **đạt**. Về định tính, đánh giá kết quả ở 2 mức: đạt và không đạt, 2 phòng thí nghiệm của Nafiqacen tham gia đều đạt.

Có thể nói, đây coi như là kì sát hạch đầu tiên đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền duy nhất kiểm soát chất lượng thực phẩm của Việt Nam được tổ chức quốc tế và khu vực đánh giá cao.

Được biết, từ kết quả ban đầu này Nafiqacen đang đề nghị Bộ Thủy sản cho phép cả 5 phòng của NAFIQACEN được đăng kí tham gia chương trình kiểm tra liên phòng này.

• **BAN CỔ PHẦN HÓA** tại Công ti đồ hộp Ha Long và Công ti Kỹ nghệ lạnh được thành lập ngày 20/9/1997 theo Quyết định số 453 và 454 QĐ/TCCB của Bộ Thủy sản. Ban cổ phần hóa của 2 đơn vị do giám đốc công ti làm trưởng ban, kế toán trưởng làm phó ban thường trực.

Ban cổ phần hóa tại 2 doanh nghiệp nói trên có nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện cổ phần hóa. Thực hiện các nhiệm vụ của Ban được qui định tại Quyết định số 01/CPH ngày 4/9/1996 của Ban chỉ đạo TƯ về cổ phần hóa và định kì hàng tháng, kết thúc từng công việc cũng như hoàn thành cổ phần hóa báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện cho Ban cổ phần hóa các cấp.

• **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN** từ năm 1989 tuyển nghiên cứu sinh khóa đầu tiên thuộc các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, cơ khí và kinh tế thủy sản. Từ đó đến nay đã có 18 học viên theo học. Năm 1993, 1994 mỗi năm có 1 học viên tốt nghiệp. Vừa qua trường tổ chức lễ phát bằng tốt nghiệp cho 4 học viên: 1 của Viện nghiên cứu NTTS II, 3 của Trường đại học Thủy sản.

• **CÔNG TI TNHH HA LONG** là công ti liên doanh giữa Công ti Cimasu của Nhật Bản và Công ti XNK thủy sản II, với số vốn điều lệ 3 triệu USD, vốn pháp định 1,5 triệu USD, từ 1/10/1997 Công ti đi vào hoạt động, thời hạn hoạt động của công ti là 30 năm.

Nhiệm vụ của Công ti là nuôi cấy ngọc trai, ngay trong năm 1997 công ti nuôi cấy 700.000 trai ngọc, tháng 3/1998 sẽ thu hoạch số ngọc trai đầu tiên. Với sự ra đời của Công ti bước đầu đã giải quyết được công ăn việc làm cho trên 30 lao động, năm 1998 sẽ nâng lên 150 lao động.

• **TRUNG TÂM THỦY SẢN YÊN BÁI** được thành lập theo quyết định số 652/QĐUB ngày 8/10/1997 của UBND tỉnh Yên Bái.

Theo quyết định, Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu; có tư cách pháp nhân có con dấu riêng, được mở tài khoản. Trung tâm có nhiệm vụ thực hiện công tác khuyến ngư, ứng dụng chuyển giao các tiến bộ KHCN vào sản xuất thủy sản; Giúp giám đốc Sở quản lí Nhà nước về thủy sản, bao gồm bảo vệ và phát triển NLTS, kiểm tra, quản lí, cấp giấy phép về hoạt động nghề cá; sản xuất, cung ứng các loại thủy sản, làm dịch vụ cho nghề cá...

Về tổ chức, ngoài Ban giám đốc còn có 4 phòng, 1 đội xe và 2 trại cá.

• **HUYỆN QUỲNH LƯU, NGHỆ AN.** Từ năm 1993 đến 1996 được Nhà nước phê duyệt 2 dự án thuộc chương trình 773 và 327, đó là dự án đầu tư NTTS đông nam và đông bắc của huyện với tổng số vốn 15.862 triệu đồng, trong đó vốn hỗ trợ cho ngân sách là 6.109 triệu đồng, phần còn lại là vốn tín dụng, vốn huy động trong dân. Qua 4 năm triển khai, dự án đã thực sự khai thác được tiềm năng mặt nước NTTS và trồng rừng với 771 ha đã đưa vào NTTS, giá trị làm lợi từ NTTS từ 1.500 đến 2.000 triệu đồng/năm; môi trường sinh thái được khôi phục, đặc biệt các giống loài thủy sản tự nhiên ngày một phong phú, tạo ra sản phẩm hàng hóa cho tiêu dùng và xuất khẩu, giải quyết được việc làm, tạo thu nhập cao cho 800 lao động (500.000đ/người/tháng) và hạn chế được tình trạng sử dụng chất nổ để đánh cá trên sông.

• **CÔNG TY DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THANH HÓA** vừa qua được Chính phủ phê duyệt đầu tư xây dựng. Theo quyết định này, các hạng mục đầu tư chính là đóng trong nước 8-10 tàu đánh cá có công suất 365CV, lắp đặt thiết bị của nước ngoài, xây dựng xưởng sản xuất đá cây công suất 9.000tấn/năm, kho bảo quản 1.160 tấn/năm. Lượng khai thác hải sản đạt 3.970 tấn/năm và chế biến hải sản. Tổng mức đầu tư của dự án là hơn 5.666.000 USD bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch và vốn vay tín dụng đầu tư trong nước. Thời gian thực hiện dự án năm 1997 và 1998.

• **NAM ĐỊNH** là tỉnh có 3 huyện vùng biển và 3 huyện vùng chiêm trũng rất thuận lợi cho việc khai thác và nuôi trồng thủy hải sản.

Mặc dù bị thiệt hại do cơn bão số 2 và

bão số 4 năm 1996 gây ra, song 9 tháng đầu năm 1997 việc khai thác, nuôi trồng và chế biến, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho nghề cá đều tiến bộ. Kế hoạch được giao tăng, đến hết tháng 9 toàn tỉnh đã khai thác được 7.490 tấn cá biển, đạt 83% kế hoạch năm. Huyện Hải Hậu và huyện Nghĩa Hưng đều đạt 86%, cả năm chắc chắn tỉnh Nam Định sẽ hoàn thành vượt mức cao so với kế hoạch được giao là 9.000 tấn.

Các nghề nuôi tôm, cua, ngao đang được phát triển mạnh ở các huyện ven biển góp thêm một sản lượng hàng trăm tấn cung cấp cho tiêu dùng và cho xuất khẩu.

Tăng được lượng khai thác thủy hải sản, 2 xí nghiệp chế biến tôm đông lạnh của tỉnh ở thành phố Nam Định và huyện Giao Thủy 9 tháng qua đã chế biến xuất khẩu được 370 tấn tôm đông lạnh, thu về 1,85 triệu USD. Chưa kể lượng nước mắm do tư nhân sản xuất ngon nổi tiếng như nước mắm Sa Châu, chỉ riêng các đơn vị tập thể, quốc doanh đã sản xuất được 640.000 lít nước mắm, tăng 7% so với cùng kỳ năm 1996. Ngành thủy sản đã đầu tư, đóng mới nhiều đội tàu giã cào trang bị cho xí nghiệp đánh cá Ninh Cơ, các huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy phục vụ việc đánh bắt cá xa bờ. Ngư dân xã Hải Thịnh (Hải Hậu) đang phát triển mạnh nghề dệt lưới, không những cung cấp cho nghề cá trong tỉnh mà còn bán cho tỉnh bạn. Nông dân các huyện vùng chiêm trũng Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên đã khoanh vùng kết hợp nuôi cá với cấy lúa mùa. Một số xã của huyện Ý Yên đang thực nghiệm đề tài cấy lúa nổi kết hợp nuôi cá đã thu được kết quả tốt.... Ngành cũng đang triển khai mạnh việc sản xuất các giống cá chép 3 máu, cá rô phi đơn tính cung cấp cho nông dân nuôi ở các hồ ao ■

*Trang tin có sự cộng tác của Hà Trang,
Văn Hy, Hoàng Thanh và CTV...*

SUMMARY

STUDY ON THE FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF ALGINATE IN EXTRACTION PROCESS

Ngo Dang Nghia, Nguyen Trong Can

The factors that affect the quality of alginate in extraction process have been studied. The results in from of regression equations show that yield, viscosity and percent transmittence of the product depend strongly on the concentration of sodium carbonate, the temperature and the time of extraction. In considered range, the high concentration of soda increases the viscosity while the high temperature and long time decrease it. Based on this figures, we can control the quality of the final product by adjusting the parameters of process.

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

Ngày 20 / 10 / 1992, Công đoàn Thủy sản Việt Nam (CĐTSVN) được thành lập theo Quyết định số 646/TLĐ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (TLDLĐVN). Sự ra đời của CĐTSVN là một tất yếu trong lịch sử phát triển ngành.

Từ ngày ra đời đến nay vừa tròn 5 năm, CĐTSVN đã trải qua 2 giai đoạn hoạt động. Giai đoạn đầu - từ 10/1992 đến 3/1995 là hình thành tổ chức, chuẩn bị các điều kiện để tiến hành Đại hội. Giai đoạn sau - từ Đại hội lần thứ I, 3/1995 đến nay là xây dựng tổ chức, triển khai các hoạt động. Nhìn lại chặng đường đã qua, hoạt động của CĐTSVN triển khai trong những điều kiện hết sức khó khăn. Bên cạnh những khó khăn về vật chất như nhà cửa, phương tiện làm việc, kinh phí hoạt động eo hẹp, cái khó và cái thiếu lớn nhất là kinh nghiệm hoạt động công đoàn trong một ngành kinh tế vừa mang tính chất công nghiệp vừa mang tính chất nông nghiệp, chịu sự tác động lớn của thiên nhiên và các điều kiện cụ thể của tự nhiên, sản xuất nhỏ là phổ biến, mức sống và trình độ dân trí trong lao động nghề cá còn thấp, các tổ chức kinh tế thủy sản hầu hết qui mô nhỏ, khả năng tính lũy thấp, thiếu nền tảng cơ sở vật chất

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM 5 NĂM HOẠT ĐỘNG

- **Đã có bước trưởng thành về mọi mặt**
- **Góp phần đưa ngành thủy sản phát triển**

cho sự liên kết. Về mặt tổ chức, hầu như chưa có công đoàn ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, một lực lượng lớn lao động nghề cá trên các tàu thuyền đánh cá chưa được tập hợp vào tổ chức; đội ngũ cán bộ công đoàn đặc biệt là bộ phận thường trực ở trung ương có tinh thần trách nhiệm, có nhiệt tình và hiểu biết nghề nghiệp nhưng lại mỏng về số lượng và thiếu kinh nghiệm hoạt động công đoàn và phần lớn là hoạt động kiêm nhiệm...

Đại hội lần thứ I CĐTSVN đã xác định xây dựng, củng cố tổ chức là nhiệm vụ hàng đầu. Trong hơn 2 năm rưỡi hoạt động của nhiệm kỳ đầu tiên, CĐTSVN tập trung sức vào việc củng cố, xây dựng tổ chức công đoàn. Đến nay đã qui tụ được 18 công đoàn ngành thủy sản địa phương, 21 công đoàn ngành nông lâm ngư, đã tạo được mối quan hệ giữa công đoàn ngành với LĐLĐ các địa phương và công đoàn các cơ sở của ngành đóng tại địa phương, công đoàn các công ti lớn, các doanh nghiệp lớn trước đây do địa phương quản lý nay chuyển về sinh hoạt trực tiếp tại CĐTSVN, hiện nay CĐTSVN đã trực tiếp chỉ đạo hoạt động của trên 1 vạn đoàn viên công đoàn.

Một nội dung khác của công tác tổ chức là các hoạt động đào tạo, công đoàn đã mở nhiều lớp tập huấn cho cán bộ công đoàn cơ sở về Luật Lao động, về nghiệp vụ hoạt động công đoàn, về tổ chức thanh tra nhân dân. Đầu năm nay Công đoàn đã tổ chức hội nghị về công đoàn ngoài quốc doanh tại Bình Thuận. Qua hội nghị phần lớn vướng mắc trong tổ chức công đoàn ngoài quốc doanh được giải tỏa. Nhiều kinh nghiệm tốt của Bình Thuận đã được công đoàn các tỉnh hoan nghênh và học tập. Để tăng cường công tác chỉ đạo và trao đổi kinh nghiệm hoạt động công đoàn, CĐTSVN duy trì thường xuyên việc giao ban cụm giữa các công đoàn cơ sở và trên cơ sở 3 vùng.

Các phong trào hoạt động thi đua lao động sản xuất, đặc biệt là phong trào thi đua chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, chào mừng 35 năm ngày thành lập ngành, chào mừng Đại hội lần thứ I CĐTSVN là nét nổi bật của hoạt động CĐTSVN trong 5 năm qua. Hàng năm ngay từ đầu kỳ kế hoạch, các cấp công đoàn đã cùng chính

quyền phát động phong trào thi đua lao động sản xuất nhằm hoàn thành xuất sắc kế hoạch được giao. Qua phong trào nhiều công trình, sản phẩm mới, nhiều sáng kiến đã được thực hiện.

Bên cạnh các kết quả về củng cố, xây dựng tổ chức, về thi đua hoàn thành xuất sắc kế hoạch nhà nước, Công đoàn đã chú trọng việc bảo vệ và chăm lo đời sống người lao động. Thực hiện Luật Lao động, trên 80% các doanh nghiệp thủy sản đã ký kết thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động giữa giám đốc và người lao động, 100% các doanh nghiệp này đã tổ chức được Hội nghị CNVC hàng năm. Với sự chỉ đạo của CĐTS Nghệ An. Hội nghị CNVC tại một số doanh nghiệp yếu kém đã được tổ chức để xây dựng các giải pháp quản lý, qua đó đã giúp củng cố hoạt động của doanh nghiệp, cải thiện một bước đời sống và việc làm cho người lao động. Công đoàn Công ty thủy sản Việt Nam, Công ty đồ hộp Hạ Long và một số công đoàn ở các địa phương cũng có nhiều hoạt động tích cực như tổ chức thi đua, thi tay nghề, nâng cao kỹ năng lao động góp phần mang lại những lợi ích cho doanh nghiệp và nâng cao đời sống cho người lao động. Công đoàn thủy sản Bình Thuận, Khánh Hoà là những công đoàn đã chỉ đạo công đoàn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động tốt được người lao động và chủ doanh nghiệp ủng hộ.

Một hoạt động nổi bật khác mà trong nhiều năm qua Công đoàn kiên trì theo đuổi đó là hoạt động đền ơn đáp nghĩa và hoạt động nhân đạo, từ thiện. Công đoàn đã tổ chức vận động xây 117 căn nhà tình nghĩa, phụng dưỡng suốt đời 155 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc 5 mẹ liệt sĩ cô đơn... Với sáng kiến của Công đoàn, với mục đích trợ giúp nhân đạo cho người lao động nghề cá gặp rủi ro do thiên tai, tháng 12/1996 Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam được thành lập, đã quyên góp ban đầu được trên 400 triệu đồng và tới đầu tháng 10/1997 đã trợ giúp cho 16 gia đình nạn nhân và hỗ trợ trên 600 bộ phao cứu sinh cho ngư dân nghèo. Hoạt động của Quỹ được dư luận hưởng ứng và ủng hộ.

Các hoạt động khác như ủng hộ nhân dân Cuba, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, Quỹ giúp đỡ phụ nữ nghèo, Quỹ trẻ thơ, Quỹ hiếu học...luôn được các tổ chức công đoàn từ TƯ đến địa phương tham gia tích cực.

Phong trào nữ công cũng có nhiều khởi sắc, hoạt động của CLB nữ công. tại tp.Hồ Chí



Hội thi nữ công nhân duyên dáng của Seaprodex

Minh và Hà Nội đã giúp cho nữ CNLĐ nâng cao khả năng bảo vệ sức khỏe và chăm sóc gia đình, nâng cao hiểu biết về bệnh xã hội, các ngày kỷ niệm của phụ nữ đều được tổ chức với các hoạt động phong phú thiết thực mang sinh khí, sức khỏe cho nữ CV lao động. Một kết quả quan trọng của phong trào nữ công giới trong nữ CNLĐ thủy sản, giải nhất nữ công giỏi CĐTSVN đã đoạt giải khuyến khích cuộc thi nữ công giỏi của cả nước.

Công đoàn cũng đã khơi dậy và tổ chức phong trào văn nghệ, thể thao trong ngành, giải bóng đá mi ni khu vực các tỉnh miền Trung tổ chức liên tục trong 2 năm với sự tham gia của các đội bóng CNLĐ các Sở Thủy sản, trong điều kiện eo hẹp về kinh phí là một cố gắng rất lớn của các tổ chức công đoàn. Ngoài ra công đoàn cũng đưa các vận động viên, các đội văn nghệ nghiệp dư tham gia các cuộc thi khu vực do Tổng liên đoàn tổ chức và đều đoạt giải trong các cuộc thi.

Có thể nêu hai kết quả chủ yếu của CĐTSVN qua 5 năm hoạt động:

- Đã tập hợp và thống nhất công nhân lao động vào tổ chức CĐ ngành nhờ đó đã tạo nên sức mạnh từ phong trào công nhân, phát triển một bước mới trên nhiều mặt tổ chức, thi đua, đều đúng nghĩa với nâng cao đời sống tinh thần, vật chất của người lao động.

(xem tiếp trang 42)

Những vấn đề đặt ra

VỀ AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG THỦY SẢN



*Khảo sát bệnh nghề nghiệp
của công nhân chế biến thủy sản*

Kinh tế thủy sản từ chỗ là một bộ phận không lớn trong ngành kinh tế nông nghiệp đã trở thành một ngành kinh tế độc lập. Từ năm 1981 đến nay ngành thủy sản có bước phát triển đáng kể cả về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, số lượng sản phẩm và giá trị xuất khẩu, đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của đất nước. Nếu như năm 1981 tổng sản lượng khai thác thủy sản mới đạt 596.350 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 19,9 triệu USD, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 230.000ha, tổng số tàu thuyền có 46.844 chiếc với 453.841CV, 27 nhà máy chế biến đông lạnh; đến năm 1996 các con số tương ứng là 1.373.500 tấn, 679 triệu USD, 600.000ha, 97.700 tàu thuyền, 1.543.163CV, 170 nhà máy chế biến đông lạnh.

Dự kiến năm 1997 tổng sản lượng đạt 1.522.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu 755 triệu USD.

Cùng với sự phát triển của sản xuất, lao động nghề cá không ngừng tăng lên, theo số liệu thống kê, năm 1995 mới có 1.100.000 lao động (lao động trực tiếp đánh cá 220.770 người) đến năm 1996 là 3.120.000 người, tăng 283,6% (lao động trực tiếp đánh cá 425.000 tăng 192,5%). Dự kiến đến năm 2000 sẽ tăng lên đến 4 triệu lao động (lao động trực tiếp là 580.000 người).

Nghề cá Việt Nam là nghề cá nhân dân nên tuyệt đại bộ phận lao động trong ngành chủ yếu thuộc thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác và hộ gia đình. Số lao động thuộc thành phần kinh tế quốc doanh chỉ chiếm khoảng 1,35% tổng số lao động trong ngành. Tỷ lệ phân bố lao động nam/nữ trong các lĩnh vực không đều nhau, trong khai thác hải sản lao động nam chiếm đại bộ phận, trong nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản tỷ lệ lao động nữ cao hơn lao động nam. Đặc biệt trong lĩnh vực chế biến thủy sản số lao động nữ chiếm tỷ lệ rất cao, từ 80-85%.

Cũng như nhiều nơi trên thế giới, lao động trong ngành thủy sản của Việt Nam thuộc nhóm lao động đặc biệt nặng nhọc, lao động trong những điều kiện thiếu vệ sinh, nhiều rủi ro và nguy hiểm, bởi lẽ quá trình sản xuất thủy sản luôn gắn với nước, với môi trường có hàm lượng muối cao, với đối tượng sinh vật mauươn, chóng thối và phải chịu ảnh hưởng trực tiếp nhiều khi hết sức khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên, có thể nói không có năm nào là không có tổn thất về người và tài sản, có những năm tổn thất nghiêm trọng. Như năm 1993 bão và áp thấp nhiệt đới làm đắm và hư hỏng nặng 1936 tàu thuyền đánh cá, làm chết và mất tích 419 người; năm 1989 tương ứng là 1489 tàu thuyền, hơn 1000 bè mảng và 764 người. Năm 1996 những trận bão, áp thấp nhiệt đới và lốc biển đã làm đắm, hư hỏng nặng 1003 tàu thuyền, làm chết 208 ngư dân của các tỉnh từ Thái Bình đến Quảng Nam...

Hơn nữa, do đang trong quá trình đi lên từ nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ, manh mún với trình độ công nghệ thấp, nên ngay trong điều

kiện bình thường, lao động nghề cá cũng là loại lao động nặng nhọc và nguy hiểm. Phần lớn lao động nghề cá vốn là lao động thủ công, trong đó các điều kiện bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động rất eo hẹp và thiếu thốn, nhiều trường hợp không đáp ứng cả các qui định tối thiểu.

Trong khai thác hải sản ngoài khơi đầy thuyền đại bộ phận được thay thế bằng máy móc và hầu hết các lao động khác (thả lưới, kéo lưới, gỡ cá, phân loại và bảo quản, bốc dỡ) tuy rất nặng nhọc nhưng vẫn là lao động thủ công. Trên tàu thuyền đánh cá cỡ nhỏ và cũ kĩ phổ biến hiện nay, ngư dân phải sinh hoạt và lao động trong điều kiện chật chội, thiếu thốn về phương tiện.

Điều kiện vệ sinh và an toàn lao động không bảo đảm. Đặc biệt việc trang bị các phương tiện cứu sinh, các phương tiện thông tin liên lạc và lực lượng cứu hộ để bảo đảm an toàn tính mạng cho ngư dân khi gặp bão tố rất thiếu thốn. Những con số thiệt hại to lớn nêu trên là một minh chứng. Cũng cần nhấn mạnh tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc khai thác thủy sản, phương pháp khai thác này đã bị nghiêm cấm nhưng vẫn còn tiếp diễn, có nơi rất nghiêm trọng, đã gây không ít tai nạn đáng tiếc cho ngư dân.

Trong nuôi trồng thủy sản, lao động nghề cá phải thường xuyên ngâm mình ở trong môi trường nước hoặc tiếp xúc liên tục với nước, phần lớn là nước bẩn mà hầu như không có phương tiện bảo hộ lao động. Điều kiện vệ sinh lao động đặc biệt xấu tại các vùng nuôi cá nước thải. Do vậy các bệnh nghề nghiệp, nhất là bệnh phụ khoa trong lực lượng lao động nữ rất phổ biến.

Trong công nghiệp chế biến thủy sản, lĩnh vực có trình độ công nghệ tương đối cao trong ngành thủy sản, điều kiện vệ sinh và an toàn lao động được nâng cao đáng kể. Tất cả công nhân đều được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động khá đầy đủ, điều kiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh lao động rất được chú ý cải thiện, đặc biệt các xí nghiệp chế biến thủy sản xuất hàng đi EU, điều kiện trang bị về vệ sinh lao động đạt ở mức tương ứng với các yêu cầu quốc tế.

Tuy nhiên, 80-85% lao động trong khu vực này là nữ, do phải thường xuyên tiếp xúc với nước lạnh, nước đá, môi trường ẩm, lại phải đứng liên tục nên đã xuất hiện nhiều loại bệnh nghề nghiệp cần được quan tâm nghiên cứu. Tại các cơ sở chế biến thủy sản theo phương thức truyền

thống, nhất là các cơ sở chế biến nước mắm, người lao động thường xuyên phải làm việc trong môi trường có hàm lượng muối cao, mùi hôi thối, ẩm thấp, điều kiện vệ sinh rất kém nên các bệnh nghề nghiệp càng có cơ hội phát triển.

Sở dĩ có tình hình trên, theo chúng tôi có các nguyên nhân:

- Thủy sản là một ngành đặc thù, điều kiện, môi trường làm việc xấu, phức tạp, có nhiều yếu tố nguy hiểm và có hại, chịu tác động trực tiếp của thiên nhiên như bão tố, sóng gió...

- Quy mô và trình độ tổ chức sản xuất còn nhỏ và phân tán khắp dọc bờ biển, sông ngòi, ao hồ, mang tính nhân dân, rõ nét nhất là khâu đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, gây nhiều khó khăn trong việc tổ chức quản lí, kiểm tra, giám sát.

- Đội ngũ lao động khá đông đảo, gồm nhiều loại, từ lao động đơn giản, hợp đồng thời vụ đến lao động phức tạp. Số lượng lao động mới vào làm việc, làm theo thời vụ không được đào tạo, huấn luyện chuyên môn, an toàn vệ sinh lao động chiếm số đông, đặc biệt là lao động đánh bắt hải sản và nuôi trồng thủy sản. Công nghệ chế biến thủy sản mới phát triển, chưa được tổ chức đồng bộ và lực lượng lao động cũng chưa đào tạo chuyên nghiệp, toàn diện, công tác huấn luyện an toàn vệ sinh lao động thiếu đào tạo, kể cả huấn luyện nhắc lại.

- Công tác quản lí an toàn vệ sinh lao động đối với doanh nghiệp tư nhân, đánh cá tư nhân, người sử dụng lao động và người lao động thiếu hiểu biết về pháp luật và kém ý thức chấp hành các qui định về an toàn - vệ sinh lao động. Mặt khác hệ thống tổ chức quản lí về công tác an toàn - vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động còn thiếu, chưa đồng bộ, hoạt động thiếu hiệu quả và chưa được quan tâm đúng mức ở mọi cấp.

- Bộ máy tổ chức làm công tác này bị phân tán chưa qui về một đầu mối thống nhất. Đội ngũ cán bộ hiện có vẫn thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công tác thanh tra, kiểm tra an toàn vệ sinh lao động còn nhiều bất cập.

- Công tác nghiên cứu khoa học kĩ thuật, thông tin, tuyên truyền huấn luyện an toàn vệ sinh lao động chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Điểm cuối cùng là hệ thống văn bản pháp qui của ngành về an toàn vệ sinh lao động còn thiếu và chưa đồng bộ. Các văn bản mới chỉ

tập trung vào lĩnh vực đánh bắt hải sản, sửa chữa đóng mới tàu thuyền, văn bản an toàn - vệ sinh lao động trong lĩnh vực chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản còn thiếu. Công tác chỉ đạo của ngành mới chỉ tập trung vào vấn đề an toàn, còn vấn đề vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ.

Từ tình hình trên đặt ra yêu cầu phải có một chương trình hành động đồng bộ về an toàn vệ sinh lao động trong ngành. Thông qua chương trình hành động giải quyết đồng bộ các mặt từ luật pháp, chế độ chính sách, tổ chức, quản lý đến các giải pháp kinh tế kỹ thuật nhằm cải thiện một bước quan trọng điều kiện làm việc, giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nâng cao sức khỏe lao động thủy sản. Trước mắt, theo chúng tôi cần tập trung vào các nội dung chính sau:

Căn cứ vào các bộ luật của Nhà nước, sửa đổi, bổ sung và ban hành đồng bộ các văn bản pháp qui (tiêu chuẩn qui phạm, hướng dẫn...) về an toàn - vệ sinh lao động trong từng lĩnh vực của ngành. Các đơn vị, cơ sở, căn cứ vào các văn bản pháp qui trên xây dựng những qui trình, nội dung cụ thể triển khai ở đơn vị mình. Tổ chức việc quán triệt và thực hiện nghiêm chỉnh các qui định trên.

Nghiên cứu xây dựng một mô hình tổ chức về tổng thể về quản lý công tác an toàn - vệ sinh lao động từ Bộ đến các cơ sở sản xuất. Có cơ chế phối hợp giữa Bộ với các cơ quan chức năng của Nhà nước và tổ chức công đoàn.

Đưa kế hoạch, chương trình an toàn - vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện làm việc vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của ngành và mỗi địa phương, đơn vị. Dành một phần kinh phí thoả đáng đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và kỹ thuật sản xuất, trang bị các dụng cụ an toàn, trang thiết bị vệ sinh lao động, phương tiện bảo vệ cá nhân.

Đẩy mạnh nghiên cứu KHKT bảo hộ lao động, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, sáng chế phát minh để cải thiện điều kiện lao động; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, huấn luyện, đào tạo an toàn-vệ sinh lao động cho các cán bộ quản lý, người sử dụng lao động, người lao động.

Điều cuối cùng là xây dựng phong trào quần chúng rộng rãi tham gia công tác an toàn - vệ sinh lao động ■

QUANG TUYẾN

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM...

(tiếp trang 39)

- Đã góp phần tích cực, đạt hiệu quả cao vào việc hoàn thành kế hoạch Nhà nước của ngành.

Những bài học kinh nghiệm dẫn đến thành công bước đầu của CĐTSVN là:

Được sự chỉ đạo sâu sát của Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản, của tổ chức đảng các cấp, của TLĐLĐVN, sự phối hợp tạo điều kiện của các cơ quan, chính quyền và của các tổ chức công đoàn địa phương.

Đã chọn đúng những lĩnh vực, những vấn đề then chốt và chủ yếu nhất để tổ chức phong trào và tổ chức các hoạt động.

Trong điều kiện eo hẹp về kinh phí, lực lượng cán bộ mỏng thì việc biết khơi dậy, tổ chức và phối hợp các nguồn lực là yếu tố quyết định để đi đến các kết quả cụ thể.

Đã quan tâm xây dựng và bảo vệ đoàn kết nội bộ, tạo điều kiện và giúp đỡ lẫn nhau trong công việc và cuộc sống.

Thực hiện Nghị quyết BCH TLĐLĐVN, CĐTSVN sẽ tiến hành đại hội vào cuối năm 1998, công đoàn phải triển khai rất nhiều công việc đồng thời tổ chức tốt phong trào thi đua chào mừng đại hội công đoàn các cấp. Đó là tổ chức tốt đại hội công đoàn ngành các cấp, đóng góp có hiệu quả vào báo cáo chính trị của TLĐLĐVN, của CĐTSVN và bầu đại biểu đi dự Đại hội CĐTSVN. Chuẩn bị các điều kiện, trước hết là nhân sự để tổ chức Đại hội và bầu BCH CĐTSVN khóa II theo hướng trẻ hóa đội ngũ và có đủ năng lực đưa CĐTSVN trở thành tổ chức đủ sức tập hợp toàn thể công nhân và những người lao động thủy sản Việt Nam.

Năm năm nhìn lại, chúng ta tự hào vì những gì đã làm được và trăn trở vì những gì chưa đạt tới, nhưng chúng ta hoàn toàn có thể tự tin: những người công nhân, lao động thủy sản nhất định sẽ đưa tổ chức công đoàn của mình lớn mạnh không ngừng góp phần đưa ngành kinh tế thủy sản phát triển mạnh mẽ hơn nữa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tương xứng với tiềm năng và vị trí của Việt Nam trên thế giới ■

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

QUỖ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM

cứu trợ 16 gia đình bị nạn

ở 2 tỉnh Nghệ An và Cà Mau

Như tin đã đưa, để hỗ trợ cho ngư dân nghèo trong việc phòng chống thiên tai, tháng 8/1997 Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam đã trích 30 triệu đồng mua trên 600 phao cứu sinh gửi cho ngư dân các tỉnh Quảng Ninh, Nam

Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Bình Định. Tiếp đó, theo đề nghị của Sở Thủy sản Cà Mau, Nghệ An, vừa qua Quĩ lại trích 14,6 triệu đồng trợ giúp 16 gia đình có tàu thuyền bị đắm, người bị chết hoặc bị thương do thiên tai trên biển gây ra ■

TRUNG TÍN

PHIẾU ĐẶT MUA TẠP CHÍ THỦY SẢN NĂM 1998

Tạp chí Thủy sản là cơ quan ngôn luận của ngành thủy sản. Nội dung gồm:

- Phổ biến các chủ trương, chính sách, phương hướng phát triển ngành thủy sản.
- Công bố kết quả các công trình nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm tổ chức, quản lí, sản xuất kinh doanh thủy sản.
- Giới thiệu các sáng kiến cải tiến kĩ thuật và kết quả các ứng dụng tiến bộ kĩ thuật trong các lĩnh vực hoạt động của ngành.
- Thông tin về hoạt động kinh tế, khoa học công nghệ, tổ chức quản lí trong và ngoài nước....

Để thực hiện, Tạp chí có chuyên mục: *Những vấn đề chung - Khoa học công nghệ - Ý kiến trao đổi - Vấn đề tham khảo - Nghề cá nước ngoài - Bảo vệ nguồn lợi thủy sản - Khuyến ngư - Tin hoạt động nghề cá và Hoạt động công đoàn thủy sản Việt Nam.*

Tạp chí xuất bản 2 tháng một kì (một năm 6 kì), khổ 19 x 27cm, bìa in ôp-xet nhiều màu, giá bán 3.000 đồng/số, một bộ cả năm (6 số) là 18.000 đồng, trong đó có cả cước bưu điện.

Đặt mua xin chuyển phiếu dưới đây về Toà soạn Tạp chí Thủy sản. Tiền mua chuyển qua bưu điện, hoặc tiền mặt tại Toà soạn.

PHIẾU ĐẶT MUA TẠP CHÍ THỦY SẢN NĂM 1998

Gửi : Toà soạn Tạp chí thủy sản
10, Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội

Tên đơn vị, cá nhân đặt mua:.....

Địa chỉ :.....

Số bộ đặt mua :..... x 18.000đồng =đồng

Ngày.....thángnăm 199

Kí tên

Ghi chú: Đơn vị, cá nhân gửi phiếu đặt mua trước về Toà soạn để có kế hoạch xuất bản, tiền có thể chuyển trả trong năm

Tạp chí Thủy sản Xuất bản 2 tháng một kì Số 5 (62) tháng 9 - 10/1997		Fisheries review Bimonthly N° 5 (62) Sep. - Oct. /1997
TRONG SỐ NÀY • Biện pháp kiên quyết và đồng bộ để chấm dứt tệ dùng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt thủy sản TCTS • Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tấn thăm và làm việc với Bộ Thủy sản ☆☆☆ • Ngành thủy sản 10 tháng đầu năm: nhịp độ tăng trưởng được giữ vững Tất Đạt KHOA HỌC CÔNG NGHỆ • Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng alginat trong công đoạn nấu chiết Ngô Đăng Nghĩa - Nguyễn Trọng Cẩn Ý KIẾN TRAO ĐỔI • Lao động và việc làm trong nghề cá Hà Xuân Thông VẤN ĐỀ THAM KHẢO • Sinh sản nhân tạo lươn Lương Đình Trung NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI • Một số nét về thị trường thủy sản Mỹ Phương Thảo • Nghề nuôi cá đĩa ở một số nước trên thế giới Lê Trọng BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN KHUYẾN NGƯ TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (tóm tắt bằng tiếng Anh)	1 2 3 5 8 10 12 15 18 30 34 38 37	IN THIS ISSUE • The drastic and comprehensive measures eliminate the using of poisoning substance, electricity, and explosive in fisheries catching activities TCT • Vice-Prime Minister Nguyen Cong Tan had visiting and working with Ministry of Fisheries ☆☆ • Fisheries sector in the first 10 months : speed development is still stable Tat Đ SCIENCE AND TECHNOLOGY • Study on the factors affecting the quality of alginat in extraction process Ngo Dang Nghia - Nguyen Trong C EXCHANGE OF OPINIONS • Labour and jobs in fisheries Ha Xuan Tho REFERENCE • The eel artificial reproduction Luong Dinh Tru FISHERIES ABROAD • Some features on the fisheries market of America • Culturing rock - bream (Siganus) of so countries in the world Le Tru PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE FISHERIES EXTENSION NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES TRADE UNION ACTIVITIES SCIENCE AND TECHNOLOGY (summaries)
Toà soạn: 10 Đường Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 8 345457 Tổng biên tập: PTS. Tạ Quang Ngọc		Headquarter: 10 Nguyen Cong Hoan road, Ba Dinh Dist, Hanoi Telephone: 8 345457 Editor-in-Chief: Dr. Ta Quang Ngoc